

CHƯƠNG TRÌNH, CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 9
(Kèm theo văn bản số 1730/SGDDT-GDTrH, ngày 05/9/2018 của Sở GD&ĐT)

A. HÌNH THỨC ĐỀ, THỜI GIAN

1. Hình thức đề: Đề tự luận, thang 20 điểm

2. Thời gian làm bài: Tối đa 150 phút, không kể thời gian giao đề

B. KHUNG MA TRẬN ĐỀ THI

Cá nhân, tổ, nhóm xây dựng và duyệt ma trận đề thi trước khi thực hiện biên soạn đề thi, đáp án, hướng dẫn chấm.

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề (Nội dung, chương...)</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
<i>Chủ đề 1</i>	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
<i>Chủ đề 2</i>	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i> <i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
.....					
<i>Chủ đề n</i>	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	

<i>Số câu Số điểm Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu Số điểm</i>	<i>Số câu ...điểm=...%</i>
Tổng số câu Tổng số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm

Lưu ý: Không kiểm tra, đánh giá những nội dung, kiến thức đã giảm tải theo hướng dẫn tại Công văn số 5842/BGDĐT-VP, ngày 01/09/2011 của Bộ GD&ĐT.

C. CHƯƠNG TRÌNH, CẤU TRÚC ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI CÁC MÔN HỌC LỚP 9

I. MÔN TOÁN

1. Nội dung chương trình

Phần I: Đại số

Biến đổi đồng nhất các biểu thức đại số

- Rút gọn biểu thức.
- Tính giá trị của biểu thức.
- Tìm giá trị của ẩn.
- Chứng minh đẳng thức.
- Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên. Tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN....

Bất đẳng thức, cực trị

- Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ...
- Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...

Phương trình

- Giải và biện luận phương trình bậc hai.
- Giải phương trình vô tỷ, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.
- Giải bài toán bằng cách lập phương trình, các bài toán thực tế.

Hệ phương trình

- Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.
- Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình, các bài toán thực tế.

Hàm số và đồ thị

- Vẽ đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai một ẩn.
- Tương giao đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.

Phần II: Hình học

- Tứ giác, đường tròn;
- Hệ thức trong tam giác, tứ giác;
- Đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau;
- Ba điểm thẳng hàng;
- Độ dài đoạn thẳng;
- Số đo góc;
- Diện tích các hình;
- Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn;
- Cực trị hình học;
- Tìm tập hợp điểm phân thuận.

Phần III: Số học

- Bài toán về phương trình nghiệm nguyên;
- Bài toán số chính phương;
- Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên;
- Bài toán số nguyên tố, hợp số.

- Suy luận logic

2. Ma trận đề xuất

<div>Cấp độ</div> <div>Chủ đề</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			VD thấp	VD cao	
1. Đại số. - Biến đổi đồng nhất các biểu thức đại số; - Bất đẳng thức, cực trị - Phương trình, hệ phương trình; - Hàm số và đồ thị;		Hiểu và vận dụng các kiến thức về hằng đẳng thức, phân tích đa thức thành nhân tử, các phép biến đổi căn bậc hai, căn bậc ba,...để: - Rút gọn biểu thức. - Tính giá trị của biểu thức. - Tìm giá trị của ẩn. - Chứng minh đẳng thức. - Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên, tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN			
		Hiểu và vận dụng các kiến thức về phương trình, hệ phương trình, hàm số, đồ thị để: - Giải và biện luận phương trình bậc hai. - Giải phương trình vô tỷ, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối. - Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập Phương trình, hệ phương trình, các bài toán thực tế. - Các bài toán có liên quan đến tương giao đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.			

			Vận dụng các kiến thức về bất đẳng thức, cực trị vào: - Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ... - Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...		
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i> <i>Tỉ lệ %:</i>		<i>1</i> <i>5,0</i> <i>25%</i>	<i>2</i> <i>7,0</i> <i>30%</i>		<i>3</i> <i>12,0</i> <i>60%</i>
2. Hình học. - Tứ giác, đường tròn; - Hệ thức trong tam giác, tứ giác; - Đoạn thẳng bằng nhau, góc bằng nhau; - Ba điểm thẳng hàng; - Độ dài đoạn thẳng; - Số đo góc; - Diện tích các hình; - Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn; - Cực trị hình học; - Tìm tập hợp điểm.		- Hiểu và vận dụng các tính chất và định lý đã học trong chương trình hình học THCS (tính đến thời gian thi) để: - Chứng minh các mối quan hệ trong hình học (song song, vuông góc, bằng nhau, quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn, hệ thức lượng trong tam giác, tứ giác,...) - Tính độ dài đoạn thẳng, số đo góc - Chứng minh đi qua điểm cố định, chứng minh bất đẳng thức, cực trị trong hình học. - CM và tính diện tích các hình, các bài toán tìm tập hợp điểm.			
<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>		<i>1/3</i> <i>2,5</i>	<i>1/3</i> <i>2,5</i>	<i>1/3</i> <i>1,0</i>	<i>1</i> <i>6,0</i>

<i>Tỉ lệ %:</i>		<i>12,5%</i>	<i>12,5%</i>	<i>5%</i>	<i>30%</i>
3. Số học. - Bài toán về phương trình nghiệm nguyên; - Bài toán số chính phương; - Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên; - Bài toán số nguyên tố, hợp số. - Suy luận logic				- Vận dụng thành thạo các bài toán về các tính chất chia hết, chia có dư, số nguyên tố, hợp số, số chính phương, các phép biến đổi lũy thừa,... - Phương trình nghiệm nguyên - Suy luận logic	
<i>Số câu:</i>				<i>1</i>	<i>1</i>
<i>Số điểm:</i>				<i>2,0</i>	<i>2,0</i>
<i>Tỉ lệ %:</i>				<i>10%</i>	<i>10%</i>
Tổng số câu:		4/3	7/3	4/3	5
Tổng số điểm:		7,5	9,5	3,0	20,0
Tỷ lệ %:		37,5%	47,5%	15%	100%

3. Cấu trúc đề thi

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1	a	- Biến đổi biểu thức đại số	3,0
	b	- Tính giá trị của biểu thức. - Tìm giá trị của ẩn. - Chứng minh đẳng thức. - Các bài toán liên quan khác: Tìm giá trị nguyên của biến để biểu thức có giá trị nguyên, tìm giá trị của biến để biểu thức có GTLN, GTNN,...	2,0
2	a	- Giải và biện luận phương trình bậc hai. - Giải phương trình vô tỷ, phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối.	2,0
	b	- Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, hệ phương trình quy về hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập Phương trình, hệ phương trình, các bài toán thực tế. - Các bài toán có liên quan đến tương giao đồ thị hàm số bậc nhất, bậc hai và các bài toán liên quan khác.	1,0
3	a	- Các bài toán chứng minh BĐT sử dụng một số phương pháp làm trội, làm giảm, dùng các bất đẳng thức cơ bản, dùng phép biến đổi tương đương, dùng định nghĩa, ...	2,0
	b	- Các bài toán cực trị sử dụng một số phương pháp: đưa về tổng bình phương, sử dụng bất đẳng thức cơ bản: bất đẳng thức Cô si, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối, bất đẳng thức tam giác, ...	2,0
4		- Tứ giác, đường tròn - Hệ thức trong tam giác, tứ giác; - Ba điểm thẳng hàng;	6,0

		<ul style="list-style-type: none"> - Độ dài đoạn thẳng; - Số đo góc; - Diện tích các hình; - Quan hệ giữa đường thẳng với đường thẳng, đường thẳng với đường tròn; - Cực trị hình học; - Tập hợp điểm. 	
5	a	<ul style="list-style-type: none"> - Bài toán về phương trình nghiệm nguyên; - Bài toán số chính phương; 	1,0
	b	<ul style="list-style-type: none"> - Bài toán về chia hết trên tập hợp số nguyên; - Bài toán số nguyên tố, hợp số. - Suy luận logic 	1,0

Chú ý: *Không kiểm tra đánh giá ở những phần kiến thức đã được giảm tải*

II. MÔN VẬT LÝ

1. Nội dung thi

STT	Chủ đề - Nội dung chi tiết	Ghi chú
1	<p>Cơ học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyển động cơ học; - Công, công suất, định luật bảo toàn công; - Cơ năng. - Các loại máy cơ đơn giản; - Áp lực, áp suất. Bình thông nhau, máy thủy lực; - Định luật Ác- si- mét. 	
2	<p>Nhiệt học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công thức tính nhiệt lượng; - Phương trình cân bằng nhiệt; - Sự chuyển thể của các chất (Sự nóng chảy, đông đặc, hóa hơi, ngưng tụ); - Nguồn nhiệt từ nhiên liệu, điện, quang,...; - Vấn đề hiệu suất và công suất nhiệt. 	
3	<p>Quang học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định luật truyền thẳng ánh sáng; - Định luật phản xạ ánh sáng. Gương phẳng; - Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì; - Máy ảnh, kính lúp; - Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục. 	
4	<p>Điện và điện từ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định luật Ôm (cho một điện trở, cho các loại đoạn mạch...); - Công, công suất của dòng điện. Định luật Jun-Lenxơ; - Điện trở của vật dẫn phụ thuộc vào gì. Biến trở; - Bài toán có tính đến điện trở của vôn kế và ampe kế; - Dòng điện xoay chiều, máy biến thế, động cơ điện, truyền tải điện năng đi xa. 	
5	<p>Bài tập về phương án thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích hoặc chứng minh các hiện tượng vật lý; - Xây dựng phương án thí nghiệm, đo đạc các đại lượng vật lý; - Sử lý số liệu, rút ra kết luận; - Đánh giá sai số, nguyên nhân và biện pháp hạn chế sai số. 	

2. Ma trận đề xuất

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề</div> <div>Nội dung</div>	<div>Nhận biết</div> <div>1</div>	<div>Thông hiểu</div> <div>2</div>	<div>Vận dụng</div>		<div>Cộng</div>
			<div>Cấp độ thấp</div> <div>3</div>	<div>Cấp độ cao</div> <div>4</div>	
<div>Cơ học</div>	<p>Nhận biết được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần cơ. Cơ học</p> <p>Chẳng hạn như một số liệt kê sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chuyển động cơ học; Chuyển động đều, chuyển động không đều, Công, công suất, định luật bảo toàn công; Cơ năng. Định luật bảo toàn và chuyển hóa cơ năng; Nhận biết được các loại máy cơ đơn giản <p>Ròng rọc động, ròng rọc cố định, đòn bẩy, hệ Pa lăng lực</p>	<ol style="list-style-type: none"> Hiểu được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần cơ học như liệt kê ở cột 1. Tóm lại là giải được các bài tập đơn giản về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 	<p>Vận dụng công thức, qui luật để giải các bài tập liên quan đến các kiến thức.</p> <ol style="list-style-type: none"> Chuyển động cơ học; Chuyển động đều, chuyển động không đều, chuyển động cùng chiều, chuyển động ngược chiều, Bài toán xuôi dòng' bài toán ngược dòng Công, công suất, định luật bảo toàn công; Cơ năng. Định luật bảo toàn và chuyển hóa cơ năng; Các loại máy cơ đơn giản <p>Ròng rọc động, ròng rọc cố định, đòn bẩy, hệ Pa lăng, điều kiện cân bằng của đòn</p>	<ol style="list-style-type: none"> Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 3. Bài toán hai vật gặp nhau khi chuyển động xuôi dòng, chuyển động ngược dòng. Bài toán hệ pa lăng, kết hợp với điều kiện cân bằng của đòn bẩy và điều kiện vật nổi vật chìm Bài toán áp dụng nguyên lí. Bình thông nhau, máy thủy lực; 	

			bấy 5. Áp lực, áp suất. Bình thông nhau, máy thủy lực; 6. Định luật Ác- si- mét. Điều kiện vật nổi vật chìm, cân bằng lực, tổng hợp các lực 7. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung kiến thức liệt kê ở trên		
<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm 5 Tỷ lệ 22%</i>	<i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm: 1</i>	<i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm: 1</i>	<i>Số ý: 2</i> <i>Số điểm: 2</i>	<i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm: 1</i>	<i>Số câu: 1</i> <i>5</i> <i>điểm=25%</i>

Nhiệt học	<p>Nhận biết được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần Nhiệt học. Chẳng hạn như một số liệt kê sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Các hình thức truyền nhiệt 2. Công thức tính nhiệt lượng; 2. Phương trình cân bằng nhiệt; 3. Sự chuyển thể của các chất (Sự nóng chảy, đông đặc, hóa hơi, ngưng tụ); 4. Nguồn nhiệt từ nhiên liệu, điện, quang,...; 5. Vấn đề hiệu suất và công suất nhiệt. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hiểu được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần nhiệt học như liệt kê ở cột 1.. 2. Quá trình truyền nhiệt. 3. Hiệu suất của động cơ nhiệt 4. Sự chuyển thể của các chất. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Áp dụng được các công thức tính nhiệt lượng 2. Áp dụng được phương trình cân bằng nhiệt để giải bài toán về trao đổi nhiệt. 3. Tính hiệu suất của động cơ nhiệt 4. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 1 2. Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn. 3. Bài toán trao đổi nhiệt nhiều lần 4. Bài toán trao đổi nhiệt cùng với một vật trung gian. 	
<p>Số câu: 1</p> <p>Số điểm 4 Tỷ lệ 20%</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số câu: 1</p> <p>4</p> <p>điểm=20%</p>
Quang học	<p>Nhận biết được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần Quang học. Chẳng hạn như</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hiểu được các khái niệm, định nghĩa và đặc điểm về các đại lượng, hiện tượng vật lí của phần quang học như liệt kê ở 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tính được góc tới, góc phản xạ, kích thước ảnh của vật tạo bởi gương phẳng; ảnh của vật 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 2. Vận dụng kiến thức để giải quyết 	

	<p>một số liệt kê sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Định luật truyền thẳng ánh sáng; 2. Định luật phản xạ ánh sáng. Gương phẳng; 3. Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Thấu kính mỏng; 4. Máy ảnh, kính lúp; 5. Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục. 	<p>cột 1.</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Vẽ tia tới, tia phản xạ, vẽ ảnh của vật tạo bởi gương phẳng. 3. Cách vẽ ảnh qua từng loại thấu kính. 4. Tóm lại là giải được các bài tập đơn giản về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 	<p>tạo bởi thấu kính</p> <ol style="list-style-type: none"> 2. Vị trí tương đối của các gương: 2 Gương //, hai gương hợp với nhau một góc ... 3. Tính độ dài đoạn thẳng: Xét tam giác đồng dạng. 4. Tính góc: Tổng 3 góc trong tam giác góc ngoài của tam giác. 5. Tính số ảnh 6. Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Thấu kính mỏng; 7. Máy ảnh, kính lúp; 8. Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục. 9. Giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 1. 	<p>các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn.</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Bài toán xoay gương 4. Ảnh của vật tạo bởi máy ảnh 	
<p>Số câu: 1</p> <p>Số điểm 4 Tỷ lệ 20%</p>		<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 2</p>	<p>Số ý: 1</p> <p>Số điểm: 1</p>	<p>Số câu: 1</p> <p>4</p> <p>điểm=20%</p>
<p>Điện và điện từ</p>		<ol style="list-style-type: none"> 1. Hiểu được các khái niệm dòng điện xoay chiều, dòng điện một chiều 2. Hiểu được cấu tạo và 	<p>Giải được các bài tập liên quan đến các kiến thức sau.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Định luật Ôm cho 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các bài toán về Mạch điện tương đương. Mạch cầu Biến trở. 	

		<p>nguyên tắc hoạt động của máy biến thế, truyền tải điện năng đi xa</p> <p>3. Hiểu được định luật ôm để giải thích hiện tượng vật lí</p>	<p>một đoạn mạch, kết hợp nhiều đoạn mạch. Vai trò của am pe kế và vôn kế</p> <p>2. Công, công suất của dòng điện. Định luật Jun-Lenxo;</p> <p>3. Điện trở của vật dẫn phụ thuộc vào gì. Biến trở;</p> <p>4. Bài toán có tính đến điện trở của vôn kế và ampe kế;</p> <p>5. Dòng điện xoay chiều, máy biến thế, động cơ điện, truyền tải điện năng đi xa.</p>	<p>2. Tóm lại là giải được các bài tập về các nội dung như liệt kê ở cột 3</p> <p>3. Vận dụng kiến thức để giải quyết các bài tập có liên hệ các nội dung lý thuyết với thực tiễn.</p>	
<p><i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm 5 Tỷ lệ 25%</i></p>		<p><i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm 1</i></p>	<p><i>Số ý: 2</i> <i>Số điểm: 3</i></p>	<p><i>Số ý: 1</i> <i>Số điểm: 1</i></p>	<p><i>Số câu: 1</i> <i>5</i> <i>điểm=25%</i></p>
<p>Bài tập về phương án thực hành</p>			<p>1. Giải thích hoặc chứng minh các hiện tượng vật lí;</p> <p>2. Xây dựng phương án thí nghiệm, đo đạc các đại lượng vật lí;</p> <p>3. Sử lí số liệu, rút ra kết luận;</p> <p>4. Đánh giá sai số, nguyên nhân và biện pháp hạn chế sai số.</p>		

Số câu: 1 Số điểm 2 Tỷ lệ 10%			Số câu 1 Số điểm: 2		Số câu: 1 2 điểm=10%
Tổng số câu 5 Tổng số điểm 20 Tỷ lệ 100%	Số ý 2 Số điểm 2 10%	Số ý 4 Số điểm 4 20 %	Số ý 7 Số điểm 10 50 %	Số ý 4 Số điểm 4 20 %	Số câu 5 Số điểm 20

3. Cấu trúc đề thi:

Câu	Nội dung	Số ý	Số điểm
1	Cơ học - Chuyển động cơ học; - Công, công suất, định luật bảo toàn công; - Cơ năng. - Các loại máy cơ đơn giản; - Áp lực, áp suất. Bình thông nhau, máy thủy lực; - Định luật Ác- si- mét.	5	5,0 điểm
2	Nhiệt học - Công thức tính nhiệt lượng; - Phương trình cân bằng nhiệt; - Sự chuyển thể của các chất (Sự nóng chảy, đông đặc, hóa hơi, ngưng tụ); - Nguồn nhiệt từ nhiên liệu, điện, quang,...; - Vấn đề hiệu suất và công suất nhiệt.	4	4,0 điểm
3	Quang học - Định luật truyền thẳng ánh sáng; - Định luật phản xạ ánh sáng. Gương phẳng; - Hiện tượng khúc xạ ánh sáng. Thấu kính mỏng; - Máy ảnh, kính lúp; - Mắt, các tật của mắt và cách khắc phục.	4	4.0 điểm

4	Điện và điện từ - Định luật Ôm (cho một điện trở, cho các loại đoạn mạch...); - Công, công suất của dòng điện. Định luật Jun-Lenxơ; - Điện trở của vật dẫn phụ thuộc vào gì. Biến trở; - Bài toán có tính đến điện trở của vôn kế và ampe kế; - Dòng điện xoay chiều, máy biến thế, động cơ điện, truyền tải điện năng đi xa.	5	5,0 điểm
5	Bài tập về phương án thực hành Nội dung: - Giải thích hoặc chứng minh các hiện tượng vật lí; - Xây dựng phương án thí nghiệm, đo đạc các đại lượng vật lí; - Sử lí số liệu, rút ra kết luận; - Đánh giá sai số, nguyên nhân và biện pháp hạn chế sai số.	1	2 điểm

4. Một số định hướng:

- Phần điện học: Rèn cho học sinh thành thạo kỹ năng biến đổi mạch điện.
- Phần điện từ học: Chú ý rèn luyện cho học sinh kỹ năng phân tích các hiện tượng cảm ứng điện từ, vận dụng quy tắc nắm tay phải và quy tắc bàn tay trái.
- Phần quang học: Rèn cho học sinh kỹ năng dựng ảnh của vật qua dụng cụ quang học, phân tích kỹ các hiện tượng vật lý liên quan.
- Định hướng phương pháp giải các dạng toán, hình thành các kỹ năng huy động các đơn vị kiến thức để giải quyết vấn đề của bài toán, phân tích kỹ hiện tượng vật lý trong bài toán, hướng dẫn học sinh sử dụng thành thạo máy tính cầm tay.
- Ra lượng bài tập về nhà phù hợp với từng đối tượng học sinh, đảm bảo tính khoa học về đơn vị kiến thức, tính hiệu quả về khả năng tự học của học sinh, tránh quá tải.

III. MÔN HÓA HỌC

1. Nội dung chương trình thi:

STT	NỘI DUNG
1	- Nồng độ dung dịch
2	- Các loại hợp chất vô cơ
3	- Kim loại
4	- Phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các NT hóa học
5	- Hidrocacbon - nhiên liệu
6	- Dẫn xuất hidro cacbon

2. Ma trận đề xuất

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết (Chiếm 15%)	Thông hiểu (Chiếm 15%)	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp (Chiếm 40%)	Cấp độ cao (Chiếm 30%)	
1. Nồng độ dung dịch		<ul style="list-style-type: none"> Tính được nồng độ (C%, C_M, khối lượng riêng), chất tan là tinh thể hydrat hóa. Tính được độ tan của một chất trong nước. Pha chế dung dịch. 	<ul style="list-style-type: none"> Giải được các dạng bài tập: tính nồng độ, bài tập về độ tan và pha chế dung dịch Tính được độ tan của một vài chất rắn ở những nhiệt độ xác định dựa theo các số liệu thực nghiệm. Tính toán được lượng chất cần lấy để pha chế được một dung dịch cụ thể có 		

			nồng độ cho trước.		
Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	8
Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	2,0 (10%)
2. Các loại hợp chất vô cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ĐN, phân loại, tính chất vật lí, tính chất hóa học, của một số hợp chất vô cơ đã học (oxit, axit, bazơ, muối): + Tính chất, ứng dụng, cách nhận biết axit HCl, H₂SO₄ loãng và H₂SO₄ đặc ; Phương pháp sản xuất H₂SO₄ trong công nghiệp. + Tính chất hoá học của muối: tác dụng với kim loại, dung dịch axit, dung dịch bazơ, dung dịch muối khác, nhiều muối bị nhiệt phân huỷ ở nhiệt độ cao. + Tính chất hoá học chung của bazơ; tính chất, ứng dụng của natri hiđroxit NaOH và canxi hiđroxit Ca (OH)₂ ; phương pháp sản xuất NaOH từ muối ăn. - Trình bày được ý nghĩa giá trị pH của dung dịch. - Nhận ra phản ứng trao đổi và điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn, viết PTPU kiểm tra và kết luận về tính chất hoá học của axit HCl, H₂SO₄ loãng, H₂SO₄ đặc tác dụng với kim loại. - Viết các phương trình hoá học minh hoạ tính chất hoá học của bazơ và một số oxit. - Viết được các phương trình hoá học biểu diễn sơ đồ chuyển hoá của các chất vô cơ - Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể. - Viết các phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được). 	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được sơ đồ mối quan hệ giữa các loại hợp chất vô cơ, sơ đồ điều chế chất, và viết được các phương trình hoá học biểu diễn sơ đồ chuyển hoá đó. - Phân biệt một số hợp chất vô cơ cụ thể. - Viết các phản ứng trao đổi (điều kiện để phản ứng trao đổi thực hiện được). - Quan sát hình ảnh, mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học. - Áp dụng các phương pháp giải : BTKL, BTNT, PP quy đổi, PP tự chọn lượng chất, PP quan hệ về hóa trị, PP tăng giảm khối lượng, giải theo PTPU... .. để giải các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> + Tính thành phần phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí. + Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch kiềm tham gia phản ứng. + Xác định công thức phân tử chất vô cơ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải được bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp - Giải thích được một số hiện tượng thực tế có liên quan. - Áp dụng các phương pháp giải : BTKL, BTNT, PP quy đổi, PP tự chọn lượng chất, PP quan hệ về hóa trị, PP tăng giảm khối lượng, giải theo PTPU.....để giải các dạng bài tập : <ul style="list-style-type: none"> + Tính thành phần phần trăm về khối lượng hoặc thể tích , nồng độ của hỗn hợp chất rắn, hỗn hợp lỏng, hỗn hợp khí. + Tìm khối lượng hoặc thể tích dung dịch kiềm tham gia phản ứng. + Xác định công thức phân tử chất vô cơ. 	

	- Gọi được tên, thành phần hoá học và ứng dụng của một số phân bón hoá học thông dụng.		+ Xác định công thức phân tử chất vô cơ.		
Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	16
Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	4,0 (20%)
3. Kim loại	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tính chất vật lí, tính chất hoá học của kim loại: Tác dụng với phi kim, dung dịch axit, dung dịch muối. - Nêu được dãy hoạt động hoá học của kim loại K, Na, Mg, Al, Zn, Fe, Pb, (H), Cu, Ag, Au. ý nghĩa của dãy hoạt động hoá học của kim loại. - Liệt kê được các tính chất hoá học của nhôm, sắt. - Biết phương pháp sản xuất nhôm bằng cách điện phân nhôm oxit nóng chảy. Thành phần chính của gang và thép. - Nêu được khái niệm về sự ăn mòn kim loại và một số yếu tố ảnh hưởng đến sự ăn mòn kim loại. - Lựa chọn được cách bảo vệ kim loại không bị ăn mòn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Từ ý nghĩa dãy hoạt động hoá học của kim loại để dự đoán kết quả phản ứng của kim loại cụ thể với dung dịch axit, với nước và với dung dịch muối. - Nhận biết được kim loại nhôm, sắt và một số kim loại khác - Giải thích được một số hiện tượng ăn mòn kim loại trong thực tế. Vận dụng kiến thức để bảo vệ một số đồ vật bằng kim loại trong gia đình. - Mô tả, giải thích hiện tượng thí nghiệm và viết được các phương trình hoá học. - Giải thích hiện tượng một số thí nghiệm về tính chất của KL. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình) - Áp dụng các phương pháp giải : BTKL, BTNT, PP quy đổi, PP tự chọn lượng chất, PP quan hệ về hóa trị, PP tăng giảm khối lượng, giải theo PTPU... ..để giải các dạng bài tập : + Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại. + Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe. + Xác định tên nguyên tố kim loại. - Phân biệt được nhôm, sắt và một số kim loại khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các phương pháp giải : BTKL, BTNT, PP quy đổi, PP tự chọn lượng chất, PP quan hệ về hóa trị, PP tăng giảm khối lượng, giải theo PTPU... .. để giải các dạng bài tập : + Tính khối lượng của kim loại trong phản ứng, thành phần phần trăm về khối lượng của hỗn hợp kim loại. + Giải được bài tập về hiệu suất của phản ứng trong quá trình sản xuất Al, Fe. + Xác định tên nguyên tố kim loại. - Bài tập tách chất ra khỏi hỗn hợp (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình) 	
Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	12

Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	3,0 (15%)
4. Phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tính chất vật lí, tính chất hoá học của phi kim: Tác dụng với kim loại, với hiđro và với oxi. - Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của clo. Clo có một số tính chất chung của phi kim (tác dụng với kim loại, với hiđro), clo còn tác dụng với nước và dung dịch bazơ, clo là phi kim hoạt động hoá học mạnh. - Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl₂, C, CO, CO₂, SiO₂, muối cacbonat, muối silicat. - Nhận ra một số ứng dụng quan trọng của silic, silic đioxit và muối silicat. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, kết luận được tính chất hoá học của clo và viết các phương trình hoá học. - Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất của cacbon và một số hợp chất của cacbon.. - So sánh về mức độ hoạt động hoá học mạnh, yếu của một số phi kim. - Viết được các phương trình minh họa tính chất hoá học một số phi kim và hợp chất của chúng: Si, Cl₂, C, CO, CO₂, SiO₂, muối cacbonat, muối silicat. - Nhận biết khí CO₂, một số muối cacbonat, muối clorua cụ thể. - Từ cấu tạo nguyên tử của một số nguyên tố điển hình (thuộc 20 nguyên tố đầu tiên) suy ra vị trí và tính chất hoá học cơ bản của chúng và ngược lại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quan sát hình ảnh thí nghiệm và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của phi kim. - Tính được lượng phi kim và hợp chất của phi kim trong phản ứng hoá học. - Tính thành phần phần trăm thể tích khí CO và CO₂ trong hỗn hợp. - So sánh tính kim loại hoặc tính phi kim của một nguyên tố cụ thể với các nguyên tố lân cận (trong số 20 nguyên tố đầu tiên). - Nhận biết một số phi kim và hợp chất khí của chúng : CO₂, SO₂, CO, Cl₂, O₂, H₂, HCl 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được một số hiện tượng thực tế. - Giải được bài tập xác định tên nguyên tố. - Giải được bài tập xác định phần trăm thể tích trong hỗn hợp khí. 	
0Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	12
S40Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	3,0 (15%)

<p>5. Hidrocacbon - nhiên liệu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa, biết cách phân biệt và cấu tạo phân tử hợp chất hữu cơ. - Trình bày được cấu tạo, gọi tên, tính chất, ứng dụng, điều chế các hidrocacbon: metan, etilen, axetilen, benzen. 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được một số công thức cấu tạo (CTCT) mạch hở, mạch vòng của một số chất hữu cơ đơn giản ($< 6C$) khi biết CTPT. - Viết phương trình hóa học minh họa chất hóa học của các hidrocacbon : metan, etilen, axetilen, benzen. - Phân biệt được một số hidrocacbon dựa vào tính chất hóa học. - Tách chất, điều chế chất (dựa vào tính chất của các chất được học trong chương trình) - Viết phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các hidrocacbon tiêu biểu và hidrocacbon có cấu tạo tương tự. - Quan sát hình ảnh thí nghiệm, rút ra nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ dựa vào thành phần % các nguyên tố - Tính % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc. - Giải được bài tập theo hiệu suất. - Tính nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy than, khí metan, và thể tích khí cacbonic tạo thành . - Lập phương trình hóa học thể hiện tính chất hóa học của các hidrocacbon tiêu biểu và hidrocacbon có cấu tạo tương tự. - Phân biệt được một số hidrocacbon với các chất khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được một số hiện tượng thực tế. - Tính được % thể tích khí axetilen, metan, etilen trong hỗn hợp khí hoặc thể tích khí đã tham gia phản ứng ở đktc. - Lập được CTPT của hidrocacbon theo phương pháp định lượng. - Tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của hidrocacbon dựa vào tính chất hóa học. - Giải được bài tập về tỉ khối hơi của hỗn hợp khí. 	
Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	16
Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	4,0 (20%)
<p>6. Dẫn xuất hidro cacbon</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được cấu tạo, tính chất, ứng dụng, điều chế các chất: rượu etylic, axit axetic, chất béo; - Viết được công thức phân tử, tính chất, ứng dụng của 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được các dẫn xuất của hidro cacbon với các chất đã học. - Chọn và viết được phản ứng kiểm tra và kết 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính được nồng độ axit hoặc khối lượng dung dịch axit axetic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng. - Thiết lập được sơ đồ mồi 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được một số hiện tượng thực tế có liên quan đến dẫn xuất của hidro cacbon. 	

	glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ. - Viết được công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ, ghi tên. - Viết được các PTHH dạng công thức phân tử và CTCT thu gọn minh họa tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học.	luận được về tính chất hóa học của các dẫn xuất đã học. - Viết được phản ứng trong các sơ đồ mối liên hệ giữa quen, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ. - Quan sát hình ảnh ...rút ra được nhận xét về đặc điểm cấu tạo phân tử và tính chất hóa học. - Xác định được cấu tạo đúng của tính chất hóa học của các dẫn xuất khi biết tính chất hóa học.	liên hệ giữa quan, ancol etylic, axit axetic, este etyl axetat, chất béo, glucozơ, saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ. - Tính được hiệu suất phản ứng este hóa, tính % khối lượng các chất trong hỗn hợp lỏng. - Tính được khối lượng xà phòng thu được theo hiệu suất - Tính được khối lượng tinh bột, glucozơ trong phản ứng lên men khi biết hiệu suất - Tính được khối lượng polime thu được theo hiệu suất tổng hợp.	- Tính được khối lượng ancol etylic tham gia hoặc tạo thành trong phản ứng có sử dụng độ rượu và hiệu suất quá trình điều chế. - Lập được CTPT của dẫn xuất hđc theo phương pháp định lượng, tính toán theo phương trình hóa học, lập CTPT của dẫn xuất hidrocarbon dựa vào tính chất hóa học.	
Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	Số câu :	16
Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	Số điểm :	4,0 (20%)
Tổng Số câu :	12	12	32	24	80
Tổng Số điểm :	3,0	3,0	8,0	6,0	20,0
Tỉ lệ %	(15%)	(15%)	(40%)	(30%)	(100%)

3. Cấu trúc đề thi:

CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
I	1	<ul style="list-style-type: none"> - Viết ptpu (sơ đồ chuyển hóa,) - Giải thích hiện tượng thí nghiệm, giải thích hiện tượng thực tế.... 	2

	2	- Bài tập về nồng độ dung dịch (pha chế, tích số tan, tinh thể...)	2
II	1	- Bài tập nhận biết; Bài tập tách chất; Bài tập điều chế chất;	2
	2	- Bài tập về phi kim, sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	2
III	1	- Bài tập về các loại hợp chất vô cơ	2
	2	- Bài tập về kim loại	2
IV	1	- Bài tập về hidrocarbon - nhiên liệu	2
	2	- Bài tập về dẫn xuất hidro cacbon	2
V	1	- Bài tập về hidrocarbon - nhiên liệu	2
	2	- Bài tập về dẫn xuất hidro cacbon	2

4. Một số định hướng

a. Không đưa vào đề thi các dạng bài tập định lượng đòi hỏi **bắt buộc** phải dùng các nội dung sau để giải:

- Bản chất của phản ứng oxi hóa – khử.
- Bản chất của phản ứng trao đổi ion trong dung dịch.
- Phương pháp giải bài tập theo định luật bảo toàn electron
- Phương pháp giải bài tập theo phương trình ion thu gọn.

b. Thực hiện yêu cầu giảm tải:

- Không ra bài tập vào những nội dung được hướng dẫn là ”không dạy” hoặc ”đọc thêm”.

+ Lớp 8:

TT	Chương	Bài	Trang	Nội dung điều chỉnh	Hướng dẫn thực hiện
	1	Chất – Nguyên tử - Phân tử			
1		3	12	Thí nghiệm 1. Theo dõi sự nóng chảy của các chất parafin và lưu huỳnh.	Không bắt buộc tiến hành thí nghiệm này, dành thời gian hướng dẫn HS một số kỹ năng và thao tác cơ bản trong thí nghiệm thực hành
2		4	14	Mục 3: lớp electron	Không dạy
			15	Mục 4 (phần ghi nhớ)	Không dạy
			15	Bài tập 4	Không yêu cầu HS làm
			16	Bài tập 5	Không yêu cầu HS làm

3		5	19	Mục III. Có bao nhiêu nguyên tố hóa học	Không dạy, hướng dẫn HS tự đọc thêm
4		6	24	Mục IV. Trạng thái của chất	Không dạy, vì Vật lý THCS đã học
			24	Mục 5 (phần ghi nhớ)	Không dạy
			24	Hình 1.14	Không dạy
			26	Bài tập 8	Không yêu cầu HS làm
5	2	Phản ứng hóa học			
		12	46	Phần b	GV hướng dẫn HS chọn bột Fe nguyên chất, trộn kỹ và đều với bột S (theo tỷ lệ khối lượng S : Fe > 32 : 56) trước khi đun nóng mạnh và sử dụng nam châm để kiểm tra sản phẩm.
6	3	Mol và tính toán hóa học			
		22	75	Bài tập 4	Không yêu cầu HS làm
			76	Bài tập 5	Không yêu cầu HS làm
7	4	Oxi – Không khí			
		27	93	Mục II. Sản xuất khí oxi trong công nghiệp	Không dạy, hướng dẫn HS tự đọc thêm
8	5	Hiđro – Nước			
		32	110 - 113	Bài “Phản ứng oxi hóa – khử”	Không dạy cả bài, sử dụng thời gian để luyện tập.
9		33	115	Mục 2. Trong công nghiệp	Không dạy, hướng dẫn HS tự đọc thêm
10	6	Dung dịch			
		43	149	Bài tập 5	Không yêu cầu HS làm
11		44	151	Bài tập 6	Không yêu cầu HS làm

+ Lớp 9:

TT	Chương	Bài	Trang	Nội dung điều chỉnh	Hướng dẫn thực hiện
	1	Các loại hợp chất vô cơ			
1		4	15	Phần A. Axit clohidric (HCl)	Không dạy, GV hướng dẫn HS tự đọc lại tính chất chung của axit (trang 12, 13)
			19	Bài tập 4	Không yêu cầu HS làm
2		8	29	Hình vẽ thang pH	Không dạy, vì SGK in không đúng với màu thực tế
			30	Bài tập 2	Không yêu cầu HS làm

3		9	33	Bài tập 6	Không yêu cầu HS làm
4		10	35	Mục II. Muối Kali nitrat (KNO_3)	Không dạy
5		11	37	Mục I. Những nhu cầu của cây trồng	Không dạy, vì Sinh học THCS đã học
	2	Kim loại			
6		15	46	Thí nghiệm tính dẫn điện	Không dạy, vì Vật lý THCS đã học
			47	Thí nghiệm tính dẫn nhiệt	Không dạy, vì Vật lý THCS đã học
7		16	51	Bài tập 7	Không yêu cầu HS làm
8		18	57	Hình 2.14	Không dạy
9		20	61	Bài 20. Hợp kim sắt: gang, thép	Không dạy về các loại lò sản xuất gang, thép
10		22	69	Bài tập 6	Không yêu cầu HS làm
	3	Phi kim			
11		30	94	Mục 3b. Các công đoạn chính	Không dạy các phương trình hóa học
			97	Các nội dung liên quan đến lớp electron	Không dạy các nội dung liên quan đến lớp electron
12		31	101	Bài tập 2	Không yêu cầu HS làm
	5	Dẫn xuất của Hidrocacbon. Polime			
13		50 + 51	151-155	Bài “Glucoso” và Bài “Saccarozo”	Dạy gộp 02 bài như bài 52 và không hạn chế số tiết
14		54	162-164	Mục II. Ứng dụng của Polime	Không dạy, GV hướng dẫn HS tự đọc thêm

IV. MÔN LỊCH SỬ

1. Nội dung chương trình:

TT	Nội dung chuyên đề	Ghi chú
I. PHẦN LỊCH SỬ THẾ GIỚI		
1	Chuyên đề 1: Liên Xô từ 1945 - 1970	
2	Chuyên đề 2: Các nước Á, Phi, Mĩ La- tinh từ năm 1945 đến nay - Tình hình chung của các nước Đông Nam Á trước và sau năm 1945. - Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).	
3	Chuyên đề 3: Mĩ, Nhật Bản, Tây Âu từ 1945 đến nay - Mĩ. - Nhật Bản.	
4	Chuyên đề 4: Quan hệ quốc tế từ năm 1945 đến nay - Sự thành lập Liên hợp quốc. - Thế giới sau “Chiến tranh lạnh”.	
5	Chuyên đề 5: Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật từ năm 1945 đến nay	
PHẦN II. LỊCH SỬ VIỆT NAM		
6	Chuyên đề 6: Việt Nam từ 1858 đến cuối thế kỉ XIX - Cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1858 đến năm 1884. - Phong trào Cần vương.	
7	Chuyên đề 7: Việt Nam trong những năm 1919 - 1930 - Việt Nam sau chiến tranh thế giới thứ nhất.	

	<ul style="list-style-type: none"> + Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp. + Những chuyển biến về kinh tế và xã hội ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. <p>- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài trong những năm 1919 - 1930.</p>	
8	<p>Chuyên đề 8: Việt Nam trong những năm 1930 - 1939</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. + Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. + Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng. - Phong trào cách mạng trong những năm 1930 - 1931. - Cuộc vận động dân chủ trong những năm 1936 - 1939. 	
9	<p>Chuyên đề 9: Việt Nam trong những năm 1939 - 1945</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hội nghị BCHTW ĐCSĐD (tháng 5/1941); sự ra đời và phát triển của Mặt trận Việt Minh. - Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. - Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945. 	
10	<p>Chuyên đề 10: Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám đến toàn quốc kháng chiến (1945-1946)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám 1945. + Bước đầu xây dựng chính quyền cách mạng; giải quyết nạn đói, nạn dốt, khó khăn về tài chính và giặc ngoại xâm của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh. 	
11	<p>Chuyên đề 11: Việt Nam từ cuối năm 1946 - 1954</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 - 1950) <ul style="list-style-type: none"> + Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng. + Chiến dịch Việt Bắc thu- đông năm 1947. - Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1950 - 1953) <ul style="list-style-type: none"> + Chiến dịch Biên giới thu-đông năm 1950. - Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc (1953 - 1954). 	

	<ul style="list-style-type: none"> + Kế hoạch Na - va. + Cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân (1953 - 1954) và Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 1954. + Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 về Đông Dương. + Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954). 	
Cộng		

2. Ma trận đề xuất

<div style="text-align: center;">Cấp độ</div> <div style="text-align: center;">Tên chủ đề</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	

<p>Lịch sử thế giới từ 1945 - 2000</p>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hoàn cảnh, thành tựu của Liên Xô trong công cuộc khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của CNXH từ 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX. 2. Thành tựu kinh tế của Mĩ, Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới II đến năm 1973 và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó. 3. Chính sách đối ngoại của Mĩ; Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới II đến năm 2000. 	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức ở phần nhận biết như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lí do Liên Xô phải tiến hành khôi phục kinh tế và xây dựng cơ sở vật chất của CNXH; Liên Xô là chỗ dựa vững chắc của hòa bình và cách mạng thế giới. - Nguyên nhân dẫn đến sự phát triển kinh tế của Mĩ, Nhật sau chiến tranh thế giới II; Rút ra nguyên nhân chung - nguyên nhân riêng dẫn đến sự phát triển kinh tế Mĩ - Nhật sau chiến tranh thế giới II... 	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập bảng tóm tắt thành tựu xây dựng đất nước của Liên Xô (từ năm 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX). - So sánh rút ra điểm khác nhau về hoàn cảnh của Liên Xô và Mĩ sau chiến tranh thế giới II. - Vận dụng kiến thức để làm sáng tỏ các nhận định về LX, Mĩ, Nhật Bản... 	<p>Vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề liên hệ, đánh giá, nhận xét như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá vị trí, vai trò, thành tựu của Liên Xô từ 1945 - nửa đầu những năm 70 của TK XX; Mĩ, Nhật Bản từ 1945 - 1973; - Đánh giá tác động của chính sách đối ngoại của Mĩ, Nhật đối với quan hệ quốc tế trong giai đoạn này. - Rút ra bài học cho Việt Nam trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.. 	
---	--	---	--	--	--

	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tình hình chung của các nước Đông Nam Á trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai. 2. Hoàn cảnh ra đời, mục tiêu, nguyên tắc hoạt động và quá trình phát triển của tổ chức ASEAN. 3. Hoàn cảnh ra đời, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động, vai trò của tổ chức Liên hợp quốc. 4. Xu thế phát triển của thế giới sau Chiến tranh lạnh; 5. Thành tựu, ý nghĩa, tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật với đời sống con người. 	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại sao nói: Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, một chương mới đã mở ra trong lịch sử khu vực Đông Nam Á.. - Lựa chọn một sự kiện về Đông Nam Á, ASEAN, Liên hợp quốc, xu thế phát triển của thế giới theo yêu cầu và giải thích sự kiện đó. - Hòa bình, ổn định, hợp tác phát triển vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc và đối với Việt Nam. 	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập niên biểu về sự ra đời và phát triển của ASEAN. - Làm sáng tỏ nhận định về Đông Nam Á hoặc ASEAN. - Những biến đổi của Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ II. - Làm sáng tỏ một nhận định về Liên hợp quốc hoặc tình hình thế giới ngày nay... 	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá, rút ra nhận xét, bài học như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của tổ chức ASEAN; Liên Hợp quốc; tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật, vai trò, trách nhiệm của thế hệ trẻ trong việc hạn chế tác động tiêu cực của cuộc CMKH - KT đến cuộc sống con người. Liên hệ thực tiễn về cuộc cách mạng.. - Liên hệ thực tế về ASEAN; Liên hợp quốc; trách nhiệm của bản thân trong bối cảnh toàn cầu hóa. 	
<p>Số câu: 2 điểm: 7,0 = 35%</p>	<p><i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i></p>	<p><i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i></p>	<p>Số câu: 2 điểm: 7,0 = 35%</p>

<p>Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến cuối thế kỉ XIX</p>	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyên nhân Pháp xâm lược Việt Nam và cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ 1858 đến cuối thế kỉ XIX. 2. Nguyên nhân bùng nổ; các giai đoạn của phong trào Cần vương. 3. Cuộc khởi nghĩa Hương Khê trong phong trào Cần vương. 	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được từ 1858-1884 là quá trình triều Nguyễn đi từ đầu hàng từng bước đến đầu hàng hoàn toàn; Một số thuật ngữ lịch sử liên quan đến giai đoạn 1858-1884; Quá trình Việt Nam từng bước bị biến thành nước thuộc địa nửa phong kiến. - Giải thích nguyên nhân bùng nổ; khái niệm phong trào Cần vương; Cuộc khởi nghĩa Hương Khê là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu nhất trong phong trào Cần vương. 	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lập bảng thống kê về giai đoạn lịch sử từ 1858-1884 theo yêu cầu; Các hiệp ước triều Nguyễn đã kí với thực dân Pháp. - So sánh thái độ chống pháp của triều đình với thái độ chống pháp của nhân dân. - Lập bảng thống kê về các cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào Cần vương. - So sánh hai giai đoạn của phong trào Cần vương; phong trào Cần Vương với 	<p>Vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề liên hệ, đánh giá, nhận xét như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trách nhiệm của triều Nguyễn trong việc để mất nước ta vào tay thực dân Pháp. - Nhận xét cuộc kháng chiến của nhân dân theo các giai đoạn từ 1858-1884. - Vận dụng kiến thức lịch sử giai đoạn 1858-1884 để làm sáng tỏ nhận định về giai đoạn lịch sử này. - Liên hệ thực tế, rút ra bài học từ giai đoạn lịch sử 1858-1884 đối với việc bảo vệ chủ quyền Tổ quốc. -Rút ra nguyên nhân thất bại, bài học kinh nghiệm từ 	
--	--	---	--	--	--

			phong trào yêu nước từ 1858-1884.	phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX. - Nhận xét về phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX.	
Số câu: 1 điểm: 3,0 = 15%	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: 1 điểm: 3,0 = 15%
Lịch sử Việt Nam từ 1919-1945	<p>Trình bày được các nội dung liệt kê sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyên nhân, nội dung chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp; Sự phân hóa xã hội Việt Nam dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần 2. 2. Hoạt động cứu nước của Nguyễn Ái Quốc từ 1919-1930. 3. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. 4. Ý nghĩa của sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. 5. Nguyên nhân bùng nổ, ý nghĩa lịch sử của phong trào cách mạng 1930-1931, 1936-1939. 6. Hoàn cảnh, nội dung, ý nghĩa của Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5 - 1941); sự ra đời và phát triển của Mặt trận Việt Minh. 	<p>Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích giai cấp công nhân trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam. - Lí giải được Nguyễn Ái Quốc đã chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. - Giải thích được một số nội dung liên quan đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đến 	<p>Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - So sánh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2 với cuộc khai thác thuộc địa lần 1; Rút ra những biến đổi của nền kinh tế Việt Nam dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần 2. - Làm sáng tỏ một số nhận định về hoạt động của 	<p>Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá, rút ra nhận xét, bài học như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được vai trò của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với lịch sử dân tộc trong giai đoạn này. - Vai trò của Hội Việt Nam CMTN . - Liên hệ, đánh giá vai trò của Đảng cộng sản với công cuộc xây dựng và bảo vệ hiện nay. <p>Từ thắng lợi</p>	

	7. Thời cơ (điều kiện bùng nổ), ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945.	Xô Viết Nghệ-Tĩnh; đến phong trào CM 1930-1931, 1936-1939; Sự khác nhau về chủ trương của Đảng trong giai đoạn 1936-1939 với giai đoạn 1930-1931. - Giải thích thời cơ Cách mạng tháng Tám là thời cơ "ngàn năm có một"; Cách mạng tháng Tám là sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc, có ảnh hưởng to lớn đến khu vực và thế giới.	Nguyễn Ái Quốc trong giai đoạn này. Lập bảng thống kê những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ 1919-1930. - Làm sáng tỏ một số nhận định về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Ý nghĩa của sự thành lập Đảng; Vai trò của Mặt trận Việt Minh đối với Cách mạng tháng 8 năm 1945.	của Cách mạng tháng Tám năm 1945 rút ra bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.	
Số câu: 1 điểm: 5,0 = 25%	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: Số điểm:	Số câu: 1 điểm: 5,0 = 25%
Lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1954	Trình bày được các nội dung liệt kê sau: 1. Tình hình Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám năm 1945. 2. Chủ trương - biện pháp đối phó của Đảng, chính phủ chống ngoại	Hiểu và giải thích các kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết như:.... - Giải thích sau Cách mạng tháng Tám năm 1945	Vận dụng kiến thức đã liệt kê ở phần nhận biết để giải quyết các vấn đề liên quan như:	Vận dụng kiến thức liên quan để liên hệ, đánh giá, rút ra nhận xét, bài học như: - Bài học kinh nghiệm từ cuộc	

	<p>xâm, nội phản xây dựng và bảo vệ chính quyền.</p> <p>3. Nội dung cơ bản đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp.</p> <p>4. Hoàn cảnh, kết quả, nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của chiến dịch Việt Bắc, Biên Giới; Hoàn cảnh, DB, kết quả, ý nghĩa của chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.</p> <p>5. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954)</p> <p>6. Nội dung, ý nghĩa của Hiệp định Giơ-ne-vơ.</p>	<p>nước ta đứng trước tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Sự khác nhau về chủ trương và biện pháp của Đảng và Chính phủ ta đối với Tưởng và Pháp trước và sau ngày 6/3/1946.</p> <p>- Giải thích về đường lối kháng chiến chống Pháp của ta là toàn dân, toàn diện....</p>	<p>Nhận diện được các thế lực ngoại xâm có mặt trên đất nước ta, xác định kẻ thù nguy hiểm nhất với cách mạng Việt Nam; So sánh sự khác nhau về chủ trương và biện pháp của Đảng và Chính phủ ta đối với Tưởng và Pháp trước và sau ngày 6/3/1946.</p> <p>- Phân tích được tính chất chính nghĩa và tính nhân văn của đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp của Đảng.</p> <p>- Phân tích ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1946-</p>	<p>đấu tranh bảo vệ và xây dựng chính quyền từ tháng 9/1945 đến tháng 12/1946 và bài học từ thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp xâm lược cho cách mạng Việt nam trong giai đoạn hiện nay.</p> <p>- Liên hệ với chính sách đối ngoại của Đảng và chính phủ trong giai đoạn hiện nay...</p> <p>- Đánh giá vai trò của Đảng, CT Hồ Chí Minh giai đoạn này.</p> <p>- Bài học kinh nghiệm từ hội nghị Giơ-ne-vơ đối với công tác đối ngoại, với việc bảo vệ chủ quyền biển đảo....</p>	
--	--	--	--	--	--

			1954).		
<i>Số câu: 1</i> <i>điểm: 5,0</i> <i>= 25%</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu:</i> <i>Số điểm:</i>	<i>Số câu: 1</i> <i>điểm: 5,0</i> <i>= 25%</i>
Số câu: 5 Số điểm: 20 = 100%	Số câu Số điểm 5 25%	Số câu Số điểm 5 25%	Số câu Số điểm 5 25%	Số câu Số điểm 5 25%	Số câu: 5 Số điểm: 20 = 100%

3. Cấu trúc đề thi:

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I 3,0 điểm	1	- Trình bày hoặc lý giải về một trong các nội dung lịch sử thế giới sau: + Liên Xô từ 1945 đến giữa những năm 70 của thế kỉ XX. + Mĩ từ năm 1945 đến nay. + Nhật Bản từ năm 1945 đến nay. + Cách mạng KH-KT.	2,0 điểm
	2	- Nhận xét, phân tích, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	1,0 điểm
II 4,0 điểm	1	- Trình bày, lý giải, so sánh hoặc làm sáng tỏ nhận định về một trong các nội dung lịch sử thế giới sau: + Đông Nam Á trước và sau năm 1945. + Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). + Liên Hợp Quốc. + Thế giới sau Chiến tranh lạnh.	3,0 điểm

	2	- Phân tích, nhận xét, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	1,0 điểm
III 3,0 điểm	1	- Trình bày, giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh về một nội dung, sự kiện hoặc giai đoạn lịch sử phân lịch sử Việt Nam từ 1858 đến cuối thế kỉ XIX.	2,0 điểm
	2	- Nhận xét, đánh giá, liên hệ, rút ra bài học từ nội dung trên.	1,0 điểm
IV 5,0 điểm	1	- Trình bày, phân tích, chứng minh, so sánh, tổng hợp ...về một nội dung, sự kiện hoặc giai đoạn lịch sử phân lịch sử Việt Nam từ 1919-1945.	3,0 điểm
	2	- Đánh giá, nhận xét, rút ra bài học kinh nghiệm về nội dung trình bày hoặc sự kiện lịch sử đó. - Thể hiện quan điểm, thái độ ...liên hệ vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.	2,0 điểm
V 5,0 điểm	1	- Trình bày, giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh về một nội dung, sự kiện hoặc giai đoạn lịch sử phân lịch sử Việt Nam từ 1945 - 1954	3,0 điểm
	2	- Nhận xét, đánh giá, suy luận, rút ra bài học kinh nghiệm....về nội dung trình bày hoặc sự kiện lịch sử đó. - Vận dụng kiến thức đã học vào liên hệ thực tế.	2,0 điểm

4. Một số định hướng

- *Thứ nhất*, nội dung ôn tập trải rộng, bao quát không hướng dẫn học sinh học tủ, học lệch.

- *Thứ hai*, nội dung ôn tập phù hợp với yêu cầu, mức độ thi của học sinh, ngoài kiểm tra kiến thức và kỹ năng cơ bản của học sinh cần kiểm tra khả năng hiểu kiến thức. Phải đảm bảo cân đối các yêu cầu kiểm tra về kiến thức (*nhớ, hiểu, vận dụng*), rèn luyện kỹ năng và yêu cầu về thái độ đối với học sinh và hướng dẫn học sinh tự đánh giá kết quả học tập, rèn luyện năng lực tự học và tư duy độc lập.

- *Thứ ba*, mức độ cần đạt về kiến thức - kỹ năng:

Về kiến thức: Yêu cầu học phải nhớ, nắm vững và hiểu sâu sắc các kiến thức cơ bản của chương trình, sách giáo khoa cơ bản. Đó là nền tảng cơ bản và vững vàng để tiếp cận các kiến thức sâu sắc hơn.

Về kỹ năng: Cần chú trọng đánh giá kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa kiến thức, rèn luyện khả năng vận dụng các kiến thức vào giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn, đặc biệt chú ý kỹ năng viết, kỹ năng trình bày một vấn đề.

- *Thứ tư*, bám sát cấu trúc đề thi: trong quá trình ôn luyện giáo viên phải hướng dẫn học sinh học và làm quen với các dạng câu hỏi và tự xây dựng đáp án trả lời, qua đó rèn luyện năng lực tự học, tự kiểm tra đánh giá về vốn hiểu biết kiến thức lịch sử cũng như cũng như các kỹ năng làm bài.

V. MÔN ĐỊA LÍ

1. Nội dung chương trình thi:

TT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
1	ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN ĐẠI CƯƠNG - Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả. - Khí quyển	
2	ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM - Vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ. Vùng biển Việt Nam - Quá trình hình thành lãnh thổ và tài nguyên khoáng sản - Các thành phần tự nhiên - Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam - Địa lí các miền tự nhiên	
3	ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM - Địa lí dân cư - Địa lí kinh tế - Sự phân hóa lãnh thổ	
4	CÁC KỸ NĂNG ĐỊA LÍ - Tính toán - Kỹ năng vẽ và phân tích biểu đồ - Kỹ năng phân tích bảng số liệu - Kỹ năng vẽ và phân tích sơ đồ - Kỹ năng đọc và phân tích Atlas Địa lí Việt Nam	

2. Ma trận đề xuất

<div style="text-align: center;">Cấp độ</div> <div style="text-align: center;">Tên chủ đề (Nội dung, hương...)</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	

Chủ đề 1 Địa lí tự nhiên đại cương Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả.		- Giải thích được hệ quả của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất; Chuyển động quanh Mặt trời của Trái Đất. - Giải thích một số hiện tượng địa lí trong thực tiễn.		- Tính toán: các bài tập Trái Đất và hệ quả chuyển động.	
<i>Số câu 1</i> <i>Số điểm 2</i> <i>Tỉ lệ 10%</i>					<i>Số câu 1</i> <i>2 điểm</i> <i>= 10%</i>
Chủ đề 1 Địa lí tự nhiên đại cương Khí quyển.	- Phân biệt thời tiết và khí hậu. -Hiểu nhiệt độ không khí là gì và nguyên nhân làm cho không khí có nhiệt độ. - Trình bày được các khái niệm độ ẩm không khí, độ bão hòa hơi nước, ngưng tụ hơi nước. -Nắm được hệ thống các loại gió. - Trình bày được nguyên nhân, đặc điểm gió mùa Châu Á - Biết các yếu tố khí hậu, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khí hậu - Trình bày được đặc điểm của các đới khí hậu chính và một số kiểu khí hậu trên Trái Đất.	Giải thích được sự thay đổi của nhiệt độ không khí. -Giải thích được đặc điểm của các đới khí hậu chính và một số kiểu khí hậu trên Trái Đất. -Giải thích nguyên nhân lượng mưa của một số vùng trên Trái Đất.		- Xác lập mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên với nhiệt độ. - Xác lập mối quan hệ giữa các nhân tố tự nhiên với lượng mưa ở một số địa điểm. -Xác lập mối quan hệ giữa các nhân tố tự nhiên với khí hậu ở một số địa điểm. - Phân tích bảng số liệu, biểu đồ về nhiệt độ, lượng mưa. - Xác định trên bản đồ một số	

	-Phân tích được đặc điểm về lượng mưa của một số vùng trên Trái Đất.			<p>khu khí áp và giải thích.</p> <p>- Phân tích hình vẽ</p> <p>- Phân tích, giải thích bản đồ khí hậu thế giới, bảng số liệu, biểu đồ khí hậu.</p> <p>-Tính toán nhiệt độ theo độ cao; lượng mưa.</p>	
<p><i>Số câu 1</i></p> <p><i>Số điểm 2</i></p> <p><i>Tỉ lệ 10 %</i></p>	<p><i>Số câu</i></p> <p><i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i></p> <p><i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i></p> <p><i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu</i></p> <p><i>Số điểm</i></p>	<p><i>Số câu 1</i></p> <p><i>2 điểm</i></p> <p><i>= 10%</i></p>
<p>Chủ đề 2</p> <p>Địa lí tự nhiên Việt Nam</p> <p>Vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ. Vùng biển Việt Nam. Tài nguyên khoáng sản.</p>	<p>-Trình bày được vị trí địa lí, giới hạn, phạm vi lãnh thổ của nước ta.</p> <p>-Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí nước ta về mặt tự nhiên, kinh tế - xã hội.</p> <p>-Trình bày đặc điểm lãnh thổ nước ta.</p> <p>-Biết diện tích, trình bày được một số đặc điểm của Biển Đông và vùng biển nước ta, các bộ phận hợp thành vùng biển VN.</p> <p>Biết nước ta có nguồn tài nguyên biển phong phú, đa dạng; một số thiên tai thường xảy ra trên vùng biển nước ta; sự cần thiết phải bảo vệ môi trường biển</p> <p>Biết nước ta có nguồn tài</p>		<p>-Nhận xét, giải thích một số đặc điểm vùng biển, sơ đồ vùng biển VN.</p>		

	nguyên khoáng sản phong phú, đa dạng.				
<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm 1,5</i> <i>Tỉ lệ 7,5%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>1,5 điểm</i> <i>= 7,5%</i>
Chủ đề 2 Địa lí tự nhiên Việt Nam Thành phần tự nhiên	Trình bày được đặc điểm chung của sông ngòi, đất, sinh vật Việt Nam. Nêu được những thuận lợi và khó khăn của sông ngòi đối với đời sống, sản xuất và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn nước sông. Nêu được đặc tính, sự phân bố và giá trị kinh tế của các nhóm đất, kiểu hệ sinh thái chính ở nước ta Nêu được một số vấn đề lớn trong sử dụng và cải tạo đất ở Việt Nam. Nêu được nguyên nhân của sự suy giảm và sự cần thiết phải bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật ở Việt Nam.	Giải thích được sự khác nhau về chế độ nước, về mùa lũ của sông ngòi Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.			
<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm 1,5</i> <i>Tỉ lệ 7,5%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>điểm 1,5</i> <i>= 7,5%</i>
Chủ đề 2 Địa lí tự nhiên Việt Nam Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam	Trình bày được bốn đặc điểm chung nổi bật của tự nhiên Việt Nam Nêu được những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên đối với đời sống và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta	Giải thích được bốn đặc điểm chung nổi bật của tự nhiên Việt Nam			

<i>Số câu 1</i> <i>Số điểm 1,5</i> <i>Tỉ lệ 7,5%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>điểm 1,5</i> <i>= 7,5 %</i>
Chủ đề 2 Địa lí tự nhiên Việt Nam Địa lí các miền tự nhiên.	Biết được vị trí và phạm vi lãnh thổ của các miền. Nêu được một số đặc điểm nổi bật về địa lí tự nhiên của miền Biết những khó khăn do thiên nhiên gây ra và vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường của miền		- Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam để trình bày vị trí giới hạn, các đặc điểm tự nhiên của miền. - Phân tích, giải thích bảng số liệu nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trong miền để thấy rõ sự khác nhau về mùa mưa. - So sánh một số đặc điểm tự nhiên của ba miền tự nhiên ở nước ta.		
<i>Số câu 1 ý</i> <i>Số điểm 1,5</i> <i>Tỉ lệ 7,5%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>điểm 1,5</i> <i>= 7,5%</i>
Chủ đề 3 Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam Địa lí dân cư.	Trình bày được một số đặc điểm dân số, nguồn lao động, việc sử dụng nguồn lao động nước ta; nguyên nhân và hậu quả; tình hình phân bố dân cư nước ta. Biết được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm. Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở nước ta		- Tính toán, vẽ và phân tích biểu đồ dân số, bảng số liệu. - Phân tích và so sánh tháp dân số. - Sử dụng Atlas, phân tích biểu đồ, bảng số liệu.	- Tính toán bài tập về dân số.	

<i>Số câu 1</i> <i>Số điểm 3</i> <i>Tỉ lệ 15 %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu 1</i> <i>điểm 3</i> <i>= 15%</i>
Chủ đề 3 Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam Địa lí kinh tế.	<ul style="list-style-type: none"> - Thấy được chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nét đặc trưng của công cuộc Đổi mới. - Phân tích được các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp, công nghiệp. - Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. - Trình bày được nguồn lợi thủy, hải sản ; sự phát triển và phân bố của ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản. - Trình bày được một số thành tựu của sản xuất công nghiệp - Biết sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm. - Biết được cơ cấu và sự phát triển ngày càng đa dạng của ngành dịch vụ. - Hiểu được vai trò quan trọng của ngành dịch vụ. - Biết được đặc điểm phân bố của ngành dịch vụ nói chung. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được nguyên nhân chuyển dịch, sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi, ngành công nghiệp, dịch vụ. 		<ul style="list-style-type: none"> - Tính toán, vẽ biểu đồ, phân tích biểu đồ, bảng số liệu. 	
<i>Số câu 1</i> <i>Số điểm 4</i> <i>Tỉ lệ 20 %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>điểm 4</i>

					= 20 %
Chủ đề 3 Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam Sự phân hóa lãnh thổ.	-Nhận biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ và nêu ý nghĩa của từng vùng đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư, xã hội của từng vùng và những thuận lợi, khó khăn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội - Trình bày được đặc điểm kinh tế, thế mạnh kinh tế của vùng. -Nhận biết vị trí, giới hạn và vai trò của 3 vùng kinh tế trọng điểm.	Phân tích được các nguồn lực ảnh hưởng tới từng vùng. So sánh các vùng kinh tế với nhau	- Phân tích Atlas địa lí Việt để hiểu và trình bày đặc điểm tự nhiên, phân bố một số khoáng sản, phân bố của các ngành kinh tế công nghiệp, nông nghiệp của vùng. - Phân tích các bảng số liệu để hiểu và trình bày đặc điểm dân cư, xã hội, tình hình phát triển kinh tế của vùng		
<i>Số câu 1</i> <i>Số điểm 3</i> <i>Tỉ lệ 15%</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu điểm 3</i> <i>= 15 %</i>
Tổng số câu 6 Tổng số điểm 20 Tỉ lệ 100%	<i>Số điểm 3</i> <i>15%</i>	<i>Số điểm 5</i> <i>25%</i>	<i>Số điểm 6</i> <i>30%</i>	<i>Số điểm 6</i> <i>30%</i>	Số câu 6 Số điểm 20

3. Cấu trúc đề thi:

CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
1	a	Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả.	2,0
	b	Khí quyển.	1,0
2	a	- Vị trí địa lí, giới hạn, hình dạng lãnh thổ. Vùng biển Việt Nam. - Quá trình hình thành lãnh thổ và tài nguyên khoáng sản Việt Nam.	1,5
	b	Các thành phần tự nhiên Việt Nam .	1,5
3	a	Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam.	1,5

	b	Địa lí các miền tự nhiên Việt Nam.	1,5
4	a	Địa lí dân cư Việt Nam.	1,0
	b	Tính toán, vẽ, phân tích biểu đồ, bảng số liệu địa lí dân cư Việt Nam.	2,0
5	a	Địa lí kinh tế Việt Nam.	2,0
	b	Tính toán, vẽ, phân tích biểu đồ, bảng số liệu địa lí kinh tế Việt Nam.	3,0
6		Sự phân hóa lãnh thổ Việt Nam.	3,0

4. Một số định hướng

- Tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, sự say mê, hứng thú trong học tập.
- Trong quá trình dạy học cũng như ôn luyện, giáo viên chú ý rèn luyện các kỹ năng Địa lí cho học sinh: phân tích bảng số liệu, vẽ và phân tích biểu đồ, đọc và phân tích Atlas Địa lí Việt Nam; phân tích các mối liên hệ địa lí, so sánh các yếu tố của các miền tự nhiên để làm nổi bật các nét đặc trưng của các miền địa lí tự nhiên Việt Nam
- Hướng dẫn học sinh sử dụng hình vẽ, mô hình, sơ đồ để trình bày và giải thích hiện tượng địa lí tự nhiên, kinh tế- xã hội...
- Chú ý phát huy các mặt tích cực của các phương pháp dạy học hiện có, đồng thời vận dụng các phương pháp dạy học mới nhằm nâng cao chất lượng ôn luyện.
- Giáo viên hướng dẫn học sinh sử dụng sơ đồ tư duy thể hiện các mối liên hệ địa lí, vận dụng giải thích các hiện tượng tự nhiên trong cuộc sống.
- Cần đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, nhằm phát huy cao độ tính tích cực tự giác của học sinh trong ôn luyện
- Khai thác triệt để các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu Bộ GD&ĐT đã ban hành.
- Tăng cường sử dụng các phương tiện dạy học khác như: sơ đồ tư duy, các phần mềm dạy học,...

VI. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN (GD CD)

1. Nội dung chương trình thi:

STT	Chủ đề	Lớp	Nội dung ôn	Ghi chú
PHẦN I. CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC				
1	Quan hệ với bản thân.	9	- Tự chủ.	
2	Quan hệ với công việc.	9	- Chí công vô tư. - Dân chủ và kỉ luật.	
3	Quan hệ với cộng đồng đất nước nhân loại	9	- Hợp tác cùng phát triển. - Bảo vệ hòa bình. - Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc.	
PHẦN II. PHÁP LUẬT QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC				
1	Quyền trẻ em, quyền và nghĩa vụ công dân trong gia đình.	9	- Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân.	
2	Quyền và nghĩa vụ công dân về trật tự an toàn xã hội	8,9	- Phòng ngừa các tệ nạn xã hội - Phòng chống nhiễm HIV/AIDS	
3	Quyền và nghĩa vụ công dân về văn hóa giáo dục và kinh tế.	8	- Quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác.	
		9	- Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế.	
4	Các quyền tự do dân chủ cơ bản của công dân.	8	- Quyền tự do ngôn luận.	
5	Nhà nước CHXHCN VN - quyền và nghĩa vụ công dân trong quản lí nhà nước.	8	- Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	
		9	- Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý của công dân. - Quyền tham gia quản lý Nhà nước của công dân.	
PHẦN III: RÈN LUYỆN KĨ NĂNG CHO HỌC SINH				

<p>Chú trọng đánh giá kĩ năng, giải thích, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa kiến thức, rèn luyện khả năng vận dụng các kiến thức vào giải quyết các vấn đề trong học tập và thực tiễn, đặc biệt chú ý kĩ năng viết, kỹ năng đánh giá, phân tích một vấn đề.</p>	
---	--

2. Ma trận đề xuất:

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề (Nội dung, bài...)</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
Chủ đề 1: Quan hệ với bản thân. - Tự chủ.	- Nhớ được khái niệm - Trình bày các biểu hiện của người có tính tự chủ. - Nêu được các cách rèn luyện để có đức tính tự chủ.	- Phân biệt được hành vi tự chủ với hành vi thiếu tự chủ. - Hiểu được ý nghĩa của đức tính tự chủ.	- Đánh giá, nhận xét được hành vi của tính tự chủ.	- Lựa chọn các ứng xử phù hợp với thực tiễn.	
Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu ...điểm=...%
Chủ đề 2: Quan hệ với công việc - Chí công vô tư. - Dân chủ và kỉ luật.	- Nhớ được: khái niệm về chí công vô tư; khái niệm về dân chủ và kỉ luật.	- Hiểu được biểu hiện, ý nghĩa mối quan hệ của chủ đề. - Giải thích mối quan hệ giữa dân chủ và kỉ luật.	- Đánh giá được những việc làm thể hiện chí công vô tư, DCKL và thiếu hành vi không chí công vô tư, DCKL trong học tập, lao động, sinh hoạt hàng ngày...	- Tôn trọng quyền dân chủ và kỉ luật của tập thể. - Tôn trọng ủng hộ những người chí công vô tư, trong cuộc sống.	
Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu ...điểm=...%

Chủ đề 3: Quan hệ với cộng đồng đất nước nhân loại - Hợp tác cùng phát triển. - Bảo vệ hòa bình. - Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc.	- Nêu được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa... - Trình bày được Các nguyên tắc hợp tác quốc tế của Đảng và NN ta.	- Phân biệt được những việc làm đúng và chưa đúng về các nội dung trong chủ đề 3. - Giải thích được vì sao phải bảo vệ hòa bình, vì sao cần phải hợp tác, lấy được ví dụ	- Nhận xét, đánh giá được những hành vi, việc làm... qua tình huống cụ thể	- Ủng hộ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về (chủ đề 3) có thái độ phê phán đối với những hành vi việc làm đi ngược lại chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.	
Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu ...điểm=...%
Chủ đề 4: Quyền trẻ em, quyền và nghĩa vụ công dân trong gia đình. - Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân.	- Nhớ được khái niệm hôn nhân. - Nêu được những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình ở VN hiện nay - Kể được các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong hôn nhân.	- Hiểu được tác hại của vấn đề tảo hôn đối với bản thân, gia đình và xã hội	- Nhận xét, đánh giá được những hành vi, việc làm đúng hoặc sai trái trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân.	- Đưa ra cách ứng xử phù hợp với tình huống thực tiễn... - Có thái độ, hành động đúng đắn trong tình yêu và hôn nhân của bản thân.	
Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu ...điểm=...%
Chủ đề 5: Quyền và nghĩa vụ công dân về trật tự an toàn xã hội - Phòng ngừa các tệ nạn xã hội - Phòng chống nhiễm HIV/AIDS	Nêu được : - Tác hại của các tệ nạn xã hội; một số quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội và phòng chống HIV/AIDS...	Hiểu được tác hại của các tệ nạn xã hội và tính chất nguy hiểm của HIV/AIDS đối với con người...	Bản thân thực hiện tốt các quy định của pháp luật và biết tuyên truyền phòng chống các tệ nạn và phòng chống HIV/AIDS...	Lên án phê phán hành vi tệ nạn xã hội và hành vi cố tình gây nhiễm HIV/AIDS cho người khác. Biết tự phòng chống và giúp đỡ chia sẻ những người nhiễm HIV/AIDS...	

<i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>
<p>Chủ đề 6: Quyền và nghĩa vụ công dân về văn hóa giáo dục và kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác. - Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về quyền sở hữu tài sản của CD và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác. - Nêu được trách nhiệm của nhà nước trong việc công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân, nghĩa vụ của công dân... - Nêu được tầm quan trọng và ý nghĩa về: Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân; quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế - Nêu được nội dung cơ bản của các quyền: quyền và và nghĩa vụ lao động của công dân; quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế - Nêu được trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của công dân trong các quyền trên. - Trình bày được quy định của pháp luật về sử dụng lao động trẻ em. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được hành vi tôn trọng với hành vi vi phạm quyền sở hữu tài sản của người khác. - Phân biệt được những hành vi, việc làm đúng với những hành vi, việc làm vi phạm quyền các quyền của chủ đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét, đánh giá những hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ trong lao động, kinh doanh của công dân; quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tôn trọng quy định của pháp luật về quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác, quyền và nghĩa vụ trong lao động và kinh doanh. - Phê phán mọi hành vi vi phạm... 	
<i>Số câu</i> <i>Số điểm Tỷ lệ %</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>Số điểm</i>	<i>Số câu</i> <i>...điểm=...%</i>

Chủ đề 7: Các quyền tự do dân chủ cơ bản của công dân. - Quyền tự do ngôn luận.	- Nêu được khái niệm, những qui định của pháp luật, trách nhiệm của nhà nước trong việc đảm bảo quyền tự do ngôn luận của công dân.	- Phân biệt được tự do ngôn luận đúng đắn với lợi dụng tự do ngôn luận để làm việc xấu.	- Nhận xét, đánh giá được những ý kiến, quan điểm,... về quyền tự do ngôn luận.	- Tôn trọng quyền tự do ngôn luận - Phê phán những hiện tượng vi phạm quyền tự do ngôn luận của công dân.	
Số câu Số điểm Tỉ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu ...điểm=...%
Chủ đề 8: Nhà nước CHXHCN VN - Quyền và nghĩa vụ công dân trong quản lý nhà nước. - Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. - Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý của công dân. - Quyền tham gia quản lý Nhà nước của công dân.	- Nhớ lại khái niệm... (vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật) - Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước cộng hòa XHCN VN. - Vai trò quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân. - Kể được 4 loại vi phạm pháp luật và lấy ví dụ	- Phân biệt giữa Hiến pháp với các văn bản pháp luật khác. - Phân biệt được các loại vi phạm pháp luật, các hình thức tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội của công dân, cho ví dụ.	- Nhận xét, đánh giá được những hành vi thể hiện trách nhiệm của bản thân và người khác trong việc thực hiện pháp luật của Nhà nước, trong việc đảm bảo và thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, Nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc. - Phê phán các hành vi vi phạm pháp luật.	- Trách nhiệm trong học tập, tìm hiểu về Hiến pháp, ý thức tự giác sống và làm việc theo Hiến pháp. - Tự giác thực hiện và chấp hành pháp luật của nhà nước. - Đưa ra cách ứng xử của bản thân phù hợp với tình huống thực tiễn.	
Số câu Số điểm Tỉ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu ...điểm=...%
Tổng số câu Tổng số điểm Tỉ lệ %	Số câu 1 Số điểm 4 20 %	Số câu 2 Số điểm 6 30 %	Số câu 1 Số điểm 6 30 %	Số câu 1 Số điểm 4 20 %	Số câu 5 Số điểm 20 20 %

3. Cấu trúc đề thi:

Cấu trúc đề thi: Gồm 5 câu

Phần I: Các giá trị đạo đức 2 câu (8 điểm)

Phần II: Quyền và nghĩa vụ công dân và trách nhiệm của nhà nước 3 câu (12 điểm)

CÂU	Ý	NỘI DUNG		ĐIỂM
1	2 ý	<ul style="list-style-type: none"> - Tự chủ. - Chí công vô tư. - Dân chủ và kỉ luật 	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,0
2	2 ý	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp tác cùng phát triển. - Bảo vệ hòa bình. - Kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc. 	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,0
3	3 ý	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng ngừa các tệ nạn xã hội - Phòng chống nhiễm HIV/AIDS - Quyền và nghĩa vụ của công dân trong hôn nhân 	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,5
4	3 ý	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ tôn trọng tài sản của người khác. - Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân. - Quyền tự do kinh doanh và nghĩa vụ đóng thuế. 	Lý thuyết	2,0
			Vận dụng bài tập tình huống	2,5
5	2 ý	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền tự do ngôn luận. - Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. - Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí của công dân. - Quyền tham gia quản lí nhà nước của công dân. 	Lý thuyết	1,5
			Vận dụng bài tập tình huống	1,5

4. Một số định hướng

- Thứ nhất, nội dung ôn tập trải rộng, bao quát chương trình đã học, không hướng dẫn học sinh học tủ, học lệch.
- Thứ hai, nội dung ôn tập bám sát các yêu cầu về kiến thức kĩ năng ở các mức độ đã được học trong chương trình chuẩn kiến thức kĩ năng.

- Thứ ba, nội dung ôn tập phù hợp với yêu cầu, mức độ thi của học sinh giỏi, ngoài kiểm tra kiến thức và kỹ năng cơ bản của học sinh cần kiểm tra khả năng hiểu kiến thức. Phải đảm bảo cân đối các yêu cầu kiểm tra về kiến thức (nhớ, hiểu, vận dụng), rèn luyện kỹ năng và yêu cầu về thái độ đối với học sinh và hướng dẫn học sinh tự đánh giá kết quả học tập, rèn luyện năng lực tự học và tư duy độc lập.

VII. MÔN SINH HỌC

1. Nội dung chương trình thi:

Chương trình môn sinh học lớp 9 hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể gồm các nội dung sau:

- Các thí nghiệm của Mendel.
- Nhiễm sắc thể.
- ADN và gen.
- Biến dị.
- Di truyền học người.
- Ứng dụng di truyền học.
- Sinh vật và môi trường gồm phần: sinh vật và môi trường, hệ sinh thái.

2. Ma trận đề xuất

Cấp độ Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
Các thí nghiệm của Mendel.	1.1. Nêu thí nghiệm, nội dung, ý nghĩa các quy luật di truyền của Mendel.	2.1. Giải thích được cơ sở tế bào học của hiện tượng di truyền phân li và di truyền phân li độc lập theo quan điểm của Mendel. 2.2. Giải thích được mục đích của sử dụng lai phân tích trong công tác chọn giống. 2.3. Xác định được các biến dị tổ hợp trong phép lai hai cặp tính trạng của Mendel, giải thích được nguyên nhân xuất hiện biến dị tổ hợp.	3.1. Giải thích được tương quan trội lặn là phổ biến trong tự nhiên. 3.2. Xác định được quy luật di truyền dựa vào tỉ lệ phân li kiểu hình của thế hệ con lai. 3.3. Vận dụng được nội dung quy luật phân li và phân li độc lập để giải quyết các dạng bài tập: + Giải BT thuận: Cho KG của P → TLKG, TLKH ở con lai	4.1. Vận dụng và giải thích được ý nghĩa của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập trong sản xuất và đời sống. 4.2. Vận dụng biến dị tổ hợp giải thích một số hiện tượng thực tế. 4.3. Xác định kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ khi một một kiểu hình nào đây ở thế hệ con.	

		<p>2.4. Xác định được tỉ lệ kiểu gen kiểu hình của F khi biết kiểu gen, kiểu hình của P.</p> <p>2.5. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của P.</p> <p>2.6. Giải thích và viết được sơ đồ lai cho các kết quả thí nghiệm trong ví dụ.</p> <p>2.7. Phân biệt quy luật phân li với quy luật phân li độc lập của Mendel.</p>	<p>+ Giải BT nghịch: Cho TLKH ở con lai \rightarrow KG của P.</p> <p>3.4. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của F; TLKH của F.</p>		
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	Số điểm: 0,5	Số điểm:1,0	Số điểm:1,0	Số điểm: 1,0	<p>Số câu:1</p> <p>3,0 điểm</p> <p>(17,5%)</p>
<p>Nhiệm sắc thể.</p>	<p>1.1. Đặc điểm của NST, NST giới tính.</p> <p>1.2. Trình bày các khái niệm liên quan đến phân bào, khái niệm di truyền liên kết.</p> <p>1.3. Trình bày các diễn biến cơ bản qua các kì của chu kì tế bào, giảm phân.</p> <p>1.4. Trình bày ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân, thụ tinh, ý nghĩa của di truyền liên kết.</p> <p>1.5. Nêu nội dung</p>	<p>2.1. Xác định được tế bào đang ở kì nào, quá trình phân bào nào qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.</p> <p>2.2. Phân biệt được: bộ NST đơn bội với lưỡng bội, bộ nhiễm sắc thể ở tế bào lưỡng bội được với cái của loài đơn tính.</p> <p>2.3. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của quá trình phân bào.</p> <p>2.4. Điểm giống nhau và</p>	<p>3.1. Dựa vào tính đặc trưng của NST giải thích tại sao ở loài sinh sản hữu tính con hoàn toàn không giống bố hoặc giống mẹ.</p> <p>3.2. Ý nghĩa của từng diễn biến cơ bản ở các kì của quá trình phân bào nguyên phân, giảm phân.</p> <p>3.3. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình phân bào.</p> <p>3.4. Xác định được tế bào đang ở kì nào của chu kì tế bào thông qua số lượng nhiễm sắc thể.</p> <p>3.5. Tại sao loài sinh sản</p>	<p>4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài, giới tính của cá thể</p> <p>4.2. Xác định được số lần phân bào, số tế bào tham gia.</p> <p>4.3. Tính được hiệu suất thụ tinh, số hợp tử được tạo ra,...</p>	

	<p>cơ chế xác định giới tính.</p> <p>1.6. Trình bày ảnh hưởng của một số yếu tố đến sự phân hóa giới tính.</p> <p>1.7. Trình bày thí nghiệm của Moocgan.</p>	<p>khác nhau: giữa giảm phân và nguyên phân, giữa quá trình hình thành giao tử đực với giao tử cái ở động vật.</p> <p>2.5. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của phân bào.</p> <p>2.6. Cơ chế duy trì bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính.</p> <p>2.7. Giải thích được tại sao về mặt lí thuyết tỉ lệ đực cái trong tự nhiên là 1:1</p> <p>2.8. Phân biệt được di truyền liên kết với phân li độc lập.</p>	<p>hữu tính có nguồn biến dị phong phú.</p> <p>3.6. giải thích tại sao trong tự nhiên có hiện tượng tỉ lệ đực cái ở nhiều loài động vật không phải là 1:1. ứng dụng điều chỉnh tỉ lệ đực cái trong chăn nuôi.</p>		
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 1,5</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 0,5</p>	<p>Số câu: 2</p> <p>4,0 điểm</p> <p>(20%)</p>
<p>ADN và gen.</p>	<p>1.1. Nêu được cấu trúc hóa học của: ADN, ARN, Pr.</p> <p>1.2. Nêu được cấu trúc không gian của ADN, Pr</p> <p>1.3. Nêu được chức năng của: ADN, các loại ARN và Protein</p> <p>1.4. Nêu được yếu tố quyết định tính đặc</p>	<p>2.1. Phân tích được tính đa dạng và đặc thù của ADN, Protein</p> <p>2.2. Phân tích được NTBS trong cấu trúc không gian của ADN và ý nghĩa của NTBS đối với việc duy trì cấu trúc của ADN.</p> <p>2.3. Phân biệt được ADN và ARN về cấu trúc và chức năng.</p> <p>2.4. So sánh được cấu trúc</p>	<p>3.1. Áp dụng NTBS để viết được trình tự nu trong ADN: Từ trình tự nucleotit trên mạch mã gốc → mạch bổ sung và ngược lại</p> <p>3.2. Vận dụng để tính toán được các số liệu liên quan đến cấu trúc của ADN (N, L, M, H, C)</p> <p>3.3. Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → trình tự nu/</p>	<p>4.1. Vận dụng NTBS tính được tỉ lệ %, số lượng từng loại nu trên mỗi mạch và trên cả 2 mạch trong gen.</p> <p>4.2. Bài tập về quá trình nhân đôi ADN</p> <p>4.3. Xác định mối quan hệ về số lượng và tỉ lệ % số nu giữa ADN và ARN và ngược lại.</p>	

	<p>thù và đa dạng của: ADN, Protein</p> <p>1.5. Nêu được ý nghĩa của quá trình tự nhân đôi ADN, tổng hợp ARN, Protein</p> <p>1.6. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa gen - mARN và tính trạng.</p>	<p>của ADN và protein.</p> <p>2.5. Giải thích được các nguyên tắc trong các cơ chế: nhân đôi ADN, quá trình tổng hợp ARN. Phân tích được ý nghĩa của các nguyên tắc đó.</p> <p>2.6. Giải thích vì sao hai ADN con được tạo ra qua cơ chế nhân đôi lại giống ADN mẹ.</p> <p>2.7. So sánh được các quá: nhân đôi ADN, tổng hợp ARN.</p> <p>2.8. Giải thích được bậc cấu trúc nào thực hiện chức năng đặc thù của protein.</p> <p>2.9. Giải thích được vì sao nói prôtêin có vai trò quan trọng đối với tế bào và cơ thể sinh vật.</p>	<p>mạch mARN và ngược lại</p> <p>3.4. Tính số phân tử ARN sinh ra và số nu MTCC sau k lần phiên mã</p> <p>3.5. Vận dụng giải thích sự đa dạng về tính chất của các loại protein khác nhau trong thực tiễn.</p> <p>3.6. Điểm giống nhau, khác nhau về NTBS được thể hiện trong cấu trúc ADN, quá trình nhân đôi của ADN với cấu trúc và quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>3.7. Vận dụng giải thích vì sao sự biến đổi trong cấu trúc gen có thể dẫn đến làm thay đổi kiểu hình của cơ thể, gây hại cho sinh vật.</p>		
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 1,5</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 0,5</p>	<p>Số câu:2</p> <p>4,0 điểm</p> <p>(20%)</p>
<p>Biến dị.</p>		<p>2.1. Giải thích được vì sao các dạng ĐB thường có hại cho bản thân sinh vật.</p> <p>2.2. Nhận biết được các dạng ĐB thông qua sự biến đổi</p> <p>2.3. Giải thích được vì sao 1 đột biến NST sau khi phát</p>		<p>4.1. Giải được các BT tính toán về ĐBG:</p> <p>+ Cho gen BT, gen ĐB → xác định loại ĐBG</p> <p>+ Cho gen BT/ĐB, loại ĐB → xác định gen ĐB/BT</p>	

		<p>sinh luôn biểu hiện ra kiểu hình và có thể gây hại lớn hơn so với ĐBG.</p> <p>2.4. Phân biệt được đột biến dị bội thể và đa bội thể (KN, đặc điểm)</p> <p>2.5. Trình bày được cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>2.6. Phân biệt được các loại biến dị không làm thay đổi cấu trúc và số lượng vật chất di truyền.</p> <p>2.7. Phân biệt được thường biến và đột biến (khái niệm, khả năng di truyền, sự biểu hiện trên kiểu hình, ý nghĩa)</p>		<p>4.2. Từ kiểu gen của cơ thể con lai (mang ĐB dị bội về 1 cặp NST nào đó) → Xác định cơ chế phát sinh từng loại đột biến đó (Đao, Tơcnơ,..)</p>	
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	<p>Số điểm: 0</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm:0</p>	<p>Số điểm:1,0</p>	<p>Số câu:1</p> <p>2,0 điểm</p> <p>(10%)</p>
<p>Di truyền học người.</p>		<p>2.1.Vẽ được sơ đồ phả hệ.</p> <p>2.2. Nguyên nhân một số bệnh tật di truyền ở người.</p>	<p>3.1.Từ phả hệ xác định được tính trạng là trội hay lặn, gen quy định nằm trên NST thường hay NST giới tính, kiểu gen có thể có của những người trong phả hệ</p> <p>3.2. Từ kiểu gen, kiểu hình của bố mẹ xác định kiểu gen, kiểu hình của con.</p>		

Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số điểm: 0	Số điểm: 0,5	Số điểm: 1,0	Số điểm: 0	Số câu:1 1,5 điểm (7,5%)
Ứng dụng di truyền học.	1.1. Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống, ưu thế lai, nêu được nguyên nhân thoái hóa giống và ưu thế lai; phương pháp tạo ưu thế lai và khắc phục thoái hóa giống trong sản xuất. 1.2. Nêu được những công đoạn (khâu) chủ yếu của công nghệ tế bào, công nghệ gen, ứng dụng của chúng trong thực tiễn.	2.1. Giải thích được nguyên nhân của thoái hóa giống và ưu thế lai; không dùng con lai F ₁ làm giống. 2.2. Giải thích được các ứng dụng trong thực tiễn đời sống và sản xuất của công nghệ gen, công nghệ tế bào.			
Số câu: Số điểm: Tỉ lệ %	Số điểm: 0,5	Số điểm: 0,5	Số điểm: 0	Số điểm: 0	Số câu:1 1 điểm (5,0%)
Sinh vật và môi trường gồm phần: sinh vật và môi trường, hệ sinh thái.	1.1. Nêu được các khái niệm: môi trường sống, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái, quần thể SV, quần xã sinh vật, cân bằng sinh học, khống chế sinh học, hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, lưới	2.1. Phân biệt được các nhân tố sinh thái trong tự nhiên, quần thể sinh vật với quần xã sinh vật. 2.2. Giải thích được cơ sở khoa học của hiện tượng khống chế sinh học, cân bằng sinh học... 2.3. Xây dựng được các chuỗi thức ăn đơn giản dựa	3.1. Nhận biết được các thành phần của hệ sinh thái ngoài thiên nhiên và xây dựng được các chuỗi thức ăn, lưới thức ăn. 3.2. Vận dụng các mối quan hệ cùng loài, khác loài giữa các sinh vật nhận xét quan hệ trong quần thể,		

	<p>thức ăn...</p> <p>1.2. Ảnh hưởng các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên đời sống sinh vật (thực vật, động vật); ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật.</p> <p>1.3. Những đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần thể người, những dấu hiệu điển hình của quần xã, thành phần của hệ sinh thái.</p> <p>1.4. Nêu được những ảnh hưởng của môi trường tới quần thể, quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã.</p>	<p>vào quan hệ dinh dưỡng.</p> <p>2.4. Phân tích, giải thích được sự thích nghi của các nhóm thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm)</p> <p>2.5. Xác định được các mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài; khác loài.</p>	<p>quần xã; đề xuất các biện pháp giữ cân bằng sinh học trong quần thể, quần xã, hệ sinh thái ngoài thiên nhiên.</p> <p>3.3. Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng hiện nay.</p>		
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 2,0</p>	<p>Số điểm: 1,0</p>	<p>Số điểm: 0</p>	<p>Số câu: 2</p> <p>4,0 điểm</p> <p>(20%)</p>
<p>Số câu:</p> <p>Số điểm:</p> <p>Tỉ lệ %</p>	<p>Số điểm: 4,0</p> <p>(20%)</p>	<p>Số điểm: 8,0</p> <p>(40%)</p>	<p>Số điểm: 5,0</p> <p>(25%)</p>	<p>Số điểm: 3,0</p> <p>(15%)</p>	<p>Số câu: 10</p> <p>Số điểm: 20</p> <p>(100%)</p>

3. Cấu trúc đề thi:

CÂU	Ý	NỘI DUNG	ĐIỂM
1	a	Lí thuyết: Các thí nghiệm của Mendel.	1 - 1,5
	b	Bài tập: Quy luật di truyền	2,5 – 2

2		Lí thuyết: Nhiễm sắc thể	1,5 - 2
3		Bài tập về nhiễm sắc thể	2,5 - 2
4		Lí thuyết về ADN và gen	2 - 2,5
5		Bài tập về ADN và gen	2 - 1,5
6		Biến dị	2,0
7		Di truyền người	1,5
8		Ứng dụng di truyền học.	1,0
9		Sinh vật và môi trường	2,0
10		Hệ sinh thái	2,0

4. Một số định hướng:

- Không kiểm tra, đánh giá những nội dung, kiến thức đã giảm tải theo hướng dẫn tại Công văn số 5842/BGDĐT-VP, ngày 01/09/2011 của Bộ GD&ĐT. Cụ thể không ra đề vào những phần yêu cầu không dạy, không trả lời, không làm hay đọc thêm dưới đây của sinh học lớp 9 :

STT	Chương, bài, trang	Nội dung	Hướng dẫn thực hiện
1	Chương I, bài 1, trang 7	Câu hỏi 4 trang 7	Không yêu cầu HS trả lời
2	Chương I, bài 2, trang 10	Câu hỏi 4 trang 10	Không yêu cầu HS trả lời
3	Chương I, bài 3, trang 12, 13	V. Trội không hoàn toàn Câu hỏi 3 trang 13	Không dạy (vì vượt quá yêu cầu) Không yêu cầu HS trả lời
4	Chương I, bài 7, trang 22	Bài tập 3 trang 22	Không yêu cầu HS làm
5	Chương II, bài 9, trang 30	Câu 1 trang 30	Không yêu cầu HS trả lời
6	Chương II, bài 10, trang 33	Câu 2 trang 33	Không yêu cầu HS trả lời
7	Chương II, bài 13, trang 43	Câu 2, câu 4 trang 43	Không yêu cầu HS trả lời
8	Chương III, bài 15, trang 47	Câu 5, 6	Không yêu cầu HS trả lời
9	Chương III, bài 18, trang 55	Lệnh ▼ cuối trang 55	Không yêu cầu HS trả lời lệnh
10	Chương III, bài 19, trang 58	Lệnh ▼ trang 58	Không yêu cầu HS trả lời lệnh
11	Chương IV, bài 23, trang 67	Lệnh ▼ trang 67	Không yêu cầu HS trả lời lệnh
12	Chương IV bài 24, trang 70	IV.Sự hình thành thể đa bội	Không dạy
13	Chương VI, bài 33	Gây đột biến nhân tạo trong chọn giống	Đọc thêm
14	Chương VI, bài 36	Các phương pháp chọn lọc	Đọc thêm

15	Chương VI, bài 37	Thành tựu chọn giống ở Việt Nam	Không dạy cả bài
----	-------------------	---------------------------------	------------------

- Phân di truyền liên kết, chỉ yêu cầu đến viết kiểu gen, kiểu giao tử.
- Những kiến thức, kĩ năng cụ thể được khai thác chi tiết cho từng bài, từng chương, bám sát ma trận đề:

Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
DI TRUYỀN VÀ BIẾN DỊ				
CHƯƠNG I: CÁC THÍ NGHIỆM CỦA MENĐEN				
Các thí nghiệm của Mendel		<p>2.1. Giải thích được cơ sở tế bào học của hiện tượng di truyền phân li và di truyền phân li độc lập theo quan điểm của MenĐen.</p> <p>2.2. Giải thích được mục đích của sử dụng lai phân tích trong công tác chọn giống.</p> <p>2.3. Xác định được các biến dị tổ hợp trong phép lai hai cặp tính trạng của Men đen, giải thích được nguyên nhân xuất hiện biến dị tổ hợp.</p> <p>2.4.Xác định được tỉ lệ kiểu gen kiểu hình của F khi biết kiểu gen, kiểu hình của P.</p> <p>2.5. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của P.</p> <p>2.6. Giải thích và viết được sơ đồ lai cho các kết quả thí nghiệm trong ví dụ.</p> <p>2.7. Phân biệt quy luật phân li với quy luật phân li độc lập của Mendel.</p>	<p>3.1.Giải thích được tương quan trội lặn là phổ biến trong tự nhiên.</p> <p>3.2. Xác định được quy luật di truyền dựa vào tỉ lệ phân li kiểu hình của thế hệ con lai.</p> <p>3.3. Vận dụng được nội dung quy luật phân li và phân li độc lập để giải quyết các dạng bài tập: + Giải BT thuận: Cho KG của P \rightarrow TLKG, TLKH ở con lai + Giải BT nghịch: Cho TLKH ở con lai \rightarrow KG của P.</p> <p>3.4. Xác định được các kiểu gen của P khi biết kiểu hình của F; TLKH của F.</p>	<p>4.1. Vận dụng và giải thích được ý nghĩa của quy luật phân li và quy luật phân li độc lập trong sản xuất và đời sống.</p> <p>4.2. Vận dụng biến dị tổ hợp giải thích một số hiện tượng thực tế.</p>

CHƯƠNG II: NHIỆM SẮC THỂ				
Nhiệm sắc thể	<p>1.1. Trình bày được tính đặc trưng của nhiễm sắc thể.</p> <p>1.2. Trình bày được cấu trúc của nhiễm sắc thể, chức năng của nhiễm sắc thể.</p>	<p>2.1. Xác định được hình thái điển hình của NST được biểu hiện ở những kì nào của quá trình phân bào.</p> <p>2.2. Phân biệt được bộ NST đơn bội với lưỡng bội.</p> <p>2.3. Phân biệt được bộ nhiễm sắc thể ở tế bào lưỡng bội được với cái của loài đơn tính.</p>	<p>3.1. Dựa vào tính đặc trưng của NST giải thích tại sao ở loài sinh sản hữu tính con hoàn toàn không giống bố hoặc giống mẹ.</p>	<p>4.1. Đề xuất hậu quả có thể diễn ra khi có tác nhân tác động vào bộ nhiễm sắc thể.</p>
Nguyên phân	<p>1.1. Nêu khái niệm chu kì tế bào, kể tên các giai đoạn của chu kì tế bào.</p> <p>1.2. Trình bày sự biến đổi hình thái của nhiễm sắc thể qua các kì của chu kì tế bào.</p> <p>1.3. Mô tả các diễn biến cơ bản tại các kì của quá trình nguyên phân.</p> <p>1.4. Nêu ý nghĩa của nguyên phân.</p>	<p>2.1. Nhận biết được tế bào đang ở giai đoạn nào của chu kì tế bào qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.</p> <p>2.2. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của chu kì tế bào.</p> <p>2.3. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của chu kì tế bào.</p>	<p>3.1. phân tích vai trò của từng diễn biến cơ bản của các kì của chu kì tế bào.</p> <p>3.2. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình phân bào.</p> <p>3.3. Xác định được tế bào đang ở kì nào của chu kì tế bào thông qua số lượng nhiễm sắc thể.</p>	<p>4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài.</p> <p>4.2. Xác định được số lần phân bào, số tế bào tham gia.</p> <p>4.3. Đề xuất được những biến đổi của bộ NST khi có một tác nhân nào đó tác động vào quá chu kì tế bào.</p>
Giảm phân, phát sinh giao tử và thụ tinh.	<p>1.1. Nêu khái niệm giảm phân, kể tên các giai đoạn của giảm phân.</p> <p>1.2. Mô tả các diễn biến cơ bản tại các kì của quá trình giảm phân.</p> <p>1.3. Mô tả được quá trình hình thành giao tử ở động vật</p>	<p>2.1. Điểm giống nhau và khác nhau: giữa giảm phân và nguyên phân, giữa quá trình hình thành giao tử được với giao tử cái ở động vật</p> <p>2.2. Nhận biết được tế bào đang ở giai đoạn nào của quá trình giảm phân qua hình thái và cách sắp xếp của nhiễm sắc thể.</p>	<p>3.1. phân tích vai trò của từng diễn biến cơ bản của các kì của quá trình giảm phân</p> <p>3.2. Xác định được số NST môi trường cung cấp cho quá trình giảm phân.</p> <p>3.3. Xác định được tế bào đang ở kì nào của giảm phân tế bào thông qua số lượng</p>	<p>4.1. Xác định được bộ NST lưỡng bội của loài.</p> <p>4.2. Xác định được giới tính của cơ thể tham gia giảm phân.</p> <p>4.3. Tính được hiệu suất thụ tinh, số hợp tử được tạo ra,...</p> <p>4.4. Đề xuất được những</p>

	<p>1.4. Định nghĩa thụ tinh, thực chất của quá trình thụ tinh</p> <p>1.4. Nêu ý nghĩa của giảm phân và thụ tinh.</p>	<p>2.3. Xác định được số lượng tâm động, nhiễm sắc thể, cromatit của một tế bào tại các kì của giảm phân.</p> <p>2.4. Kí hiệu được bộ nhiễm sắc thể ở một kì nào đó của giảm phân.</p>	<p>nhiễm sắc thể.</p> <p>3.4. Tại sao các hợp tử chứa các tổ hợp NST khác nhau về nguồn gốc; Tại sao loài sinh sản hữu tính có nguồn biến dị phong phú.</p> <p>3.5. Cơ chế duy trì bộ NST đặc trưng của loài sinh sản hữu tính.</p>	<p>biến đổi của bộ NST khi có một tác nhân nào đó tác động vào quá chu kì tế bào.</p>
Cơ chế xác định giới tính	<p>1.1. Đặc điểm của NST giới tính.</p> <p>1.2. Nội dung của cơ chế xác định giới tính.</p> <p>1.3. Nêu ảnh hưởng của một số yếu tố đến sự phân hóa giới tính.</p>	<p>2.1. Phân biệt NST thường với NST giới tính.</p> <p>2.2. giải thích được tại sao về mặt lí thuyết tỉ lệ đực cái trong tự nhiên là 1:1</p> <p>2.3. Cơ chế sinh con trai, con gái ở người.</p>	<p>3.1. ứng dụng điều chỉnh tỉ lệ đực cái trong chăn nuôi.</p> <p>3.2. giải thích tại sao trong tự nhiên có hiện tượng tỉ lệ đực cái ở nhiều loài động vật không phải là 1:1.</p>	
Di truyền liên kết	<p>1.1. Trình bày được thí nghiệm của Moocgan.</p> <p>1.2. Trình bày định nghĩa di truyền liên kết.</p> <p>1.3. Trình bày ý nghĩa của di truyền liên kết</p>	<p>2.1. Phân biệt được di truyền liên kết với phân li độc lập.</p>	<p>3.1. Từ kiểu hình viết được kiểu gen khi có hiện tượng di truyền liên kết.</p> <p>3.2. Từ kiểu gen viết được giao tử.</p>	
CHƯƠNG III: ADN VÀ GEN.				
ADN	<p>1.1. Nêu được thành phần hóa học của ADN</p> <p>+ Nguyên tố cấu tạo nên</p> <p>+ Kích thước, khối lượng</p> <p>+ Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân, bổ sung.</p> <p>1.2. Nêu được yếu tố quyết định tính đặc thù và</p>	<p>2.1. Phân tích được tính đa dạng và đặc thù của ADN.</p> <p>2.2. Mô tả được cấu trúc không gian của ADN theo mô hình của Oatxon - Crick.</p> <p>2.3. Phân tích được NTBS trong cấu trúc không gian của ADN và ý nghĩa của NTBS đối với việc duy</p>	<p>3.1. Áp dụng NTBS để viết được trình tự nu trong ADN: Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → mạch bổ sung và ngược lại</p> <p>3.2. Vận dụng để tính toán được các số liệu liên quan đến cấu trúc của ADN (N, L, M, H, C)</p>	<p>4.1. Vận dụng NTBS tính được tỉ lệ %, số lượng từng loại nu trên mỗi mạch và trên cả 2 mạch trong gen.</p>

	đa dạng của ADN.	trình cấu trúc của ADN.		
ADN và bản chất của gen	<p>1.1. Nêu được ý nghĩa của quá trình tự sao ADN</p> <p>1.2. Nêu được bản chất hóa học của gen là ADN và chức năng của nó: mang và truyền đạt thông tin di truyền.</p> <p>1.3. Nêu được các chức năng của ADN.</p>	<p>2.1. Trình bày sơ lược những diễn biến chính của quá trình nhân đôi ADN.</p> <p>2.2. Giải thích được các nguyên tắc: khuôn mẫu, bổ sung, bán bảo toàn trong cơ chế tự sao của ADN.</p> <p>2.3. Giải thích vì sao hai ADN con được tạo ra qua cơ chế nhân đôi lại giống ADN mẹ.</p> <p>2.4. Phân tích được hệ quả của việc vi phạm NTBS trong quá trình nhân đôi ADN.</p> <p>2.4. Giải thích được chức năng của ADN có được là nhờ đặc điểm cấu trúc và cơ chế nào?</p> <p>2.5. Phân tích được ý nghĩa của NSBS trong việc thực hiện các chức năng của ADN.</p>	<p>3.1. Giải thích được ADN là cơ sở vật chất di truyền ở cấp độ phân tử.</p> <p>3.2. Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của ADN.</p> <p>3.3. Giải thích sự duy trì hàm lượng ADN qua các thế hệ TB và cơ thể.</p>	<p>4.1. Vận dụng các nguyên tắc để giải các BT về quá trình tự sao:</p> <p>+ Tính số phân tử ADN con sinh ra và số nu MTCC sau k lần tự sao</p> <p>+ Vận dụng NT bán bảo toàn, tính số ADN con còn chứa 2 mạch cũ của mẹ và số ADN con hoàn toàn từ MTCC.</p> <p>4.2. Dự đoán thời điểm tác động để gây biến đổi cấu trúc gen hiệu quả nhất trong quá trình phân bào.</p>
Mối quan hệ giữa gen và ARN	<p>1.1. Mô tả sơ lược cấu tạo ARN</p> <p>+ Nguyên tố cấu tạo nên</p> <p>+ Kích thước khối lượng</p> <p>+ Cấu tạo theo nguyên tắc</p> <p>1.2. Nêu các loại ARN và chức năng của chúng</p> <p>1.3. Trình bày được sự tạo thành ARN dựa trên mạch khuôn của gen và diễn ra theo nguyên tắc bổ sung</p> <p>1.4. Nêu được bản chất</p>	<p>2.1. Phân biệt được vai trò của các loại ARN trong quá trình truyền thông tin di truyền từ gen đến protein.</p> <p>2.2. Phân biệt được ADN và ARN về cấu trúc và chức năng.</p> <p>2.3. Trình bày tóm tắt những diễn biến chính của quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>2.4. So sánh được quá trình tổng hợp ADN với quá trình tổng hợp ARN.</p> <p>2.5. Giải thích được vì sao nói</p>	<p>3.1. Từ trình tự nu/ mạch mã gốc → trình tự nu/ mạch mARN và ngược lại</p> <p>3.2. Tính số phân tử ARN sinh ra và số nu MTCC sau k lần phiên mã</p>	<p>4.1. Xác định mối quan hệ về số lượng và tỉ lệ % số nu giữa ADN và ARN và ngược lại.</p>

	của mối quan hệ giữa gen và ARN.	ARN thông tin là bản sao của gen cấu trúc . Rút ra được ý nghĩa của tổng hợp mARN. 2.6. Giải thích được các nguyên tắc: khuôn mẫu, bổ sung trong cơ chế quá trình tổng hợp ARN.		
Prôtêin	<p>1.1. Nêu được thành phần hóa học của protein:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nguyên tố cấu tạo nên + Kích thước, khối lượng + Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân <p>1.2. Nêu được cấu trúc không gian bốn bậc cấu trúc của prôtêin</p> <p>1.3. Nêu được ba chức năng chính của prôtêin:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chức năng cấu trúc + Chức năng xúc tác + Chức năng điều hòa <p>1.4. Nêu được yếu tố quyết định tính đặc thù và đa dạng của Protein.</p>	<p>2.1. Giải thích được bậc cấu trúc nào có vai trò chủ yếu xác định tính đặc thù của protein.</p> <p>2.2. Giải thích được vì sao protein có tính đa dạng và đặc thù.</p> <p>2.3. So sánh được cấu trúc của ADN và protein.</p> <p>2.4. Giải thích được bậc cấu trúc nào thực hiện chức năng đặc thù của protein.</p> <p>2.5. Giải thích được vì sao nói prôtêin có vai trò quan trọng đối với tế bào và cơ thể sinh vật.</p>	<p>3.1. Phân tích vai trò của các loại protein trên cơ thể người.</p> <p>3.2. Vận dụng giải thích sự đa dạng về tính chất của các loại protein khác nhau trong thực tiễn.</p>	<p>4.1. Vận dụng giải thích các hiện tượng liên quan đến ảnh hưởng của các yếu tố (nhiệt độ, độ pH,...) đến việc thực hiện các chức năng của protein.</p>
Mối quan hệ giữa gen và tính trạng	<p>1.1. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa ARN và prôtêin thông qua sự hình thành chuỗi axit amin.</p> <p>1.2. Nêu được bản chất mối quan hệ giữa gen và tính trạng.</p>	<p>2.1. Trình bày tóm tắt những diễn biến chính của quá trình tổng hợp protein.</p> <p>2.2. Giải thích được các nguyên tắc: khuôn mẫu, bổ sung trong cơ chế quá trình tổng hợp protein.</p> <p>2.3. Phân tích mối tương quan về số lượng giữa aa và nucleotit của</p>	<p>3.1. Vận dụng giải thích vì sao sự biến đổi trong cấu trúc gen có thể dẫn đến làm thay đổi kiểu hình của cơ thể, gây hại cho sinh vật.</p> <p>3.2. Giải thích được vì sao gen không trực tiếp làm khuôn để tổng hợp Protein</p>	<p>4.1. Vận dụng viết sơ đồ và giải thích về mối quan hệ giữa ADN, ARN, Protein ở những loài có vật chất di truyền là ARN.</p> <p>4.2. Vận dụng mối quan hệ giữa ADN, ARN, Protein giải thích cơ chế gây bệnh 1</p>

		<p>mARN.</p> <p>2.4. So sánh được các quá trình: tự sao, phiên mã, dịch mã</p> <p>2.5. Phân tích các nguyên nguyên tắc: NTBS, khuôn mẫu được thể hiện trong các cơ chế di truyền? Rút ra hậu quả của việc vi phạm NTBS.</p> <p>2. 6. Phân tích được ý nghĩa của các nguyên tắc trong từng cơ chế: tự sao, phiên mã, dịch mã.</p> <p>2.7. Phân biệt được sự khác nhau cơ bản trong NTBS giữa quá trình tổng hợp ADN, ARN và chuỗi axi amin.</p> <p>2.8. Phân tích được mối quan hệ giữa gen và tính trạng thông qua sơ đồ: gen → ARN → Prôtêin → tính trạng.</p>	<p>mà cần thông qua giai đoạn tổng hợp mARN.</p> <p>3.3. Xác định được điểm giống nhau về NTBS được thể hiện trong các VCDT và các cơ chế di truyền.</p>	số bệnh ở người (bạch tạng)
--	--	---	--	-----------------------------

CHƯƠNG IV: BIẾN DỊ

Đột biến gen	<p>1.1. Nêu được khái niệm biến dị</p> <p>1.2. Phát biểu được khái niệm đột biến gen và kể được các dạng đột biến gen, cho ví dụ</p> <p>1.3. Trình bày được nguyên nhân phát sinh đột biến gen,</p> <p>1.4. Nêu được tính chất biểu hiện và vai trò của</p>	<p>2.1. Giải thích được vì sao ĐBG thường có hại cho bản thân sinh vật.</p> <p>2.2. Nhận biết được các dạng ĐBG thông qua sự biến đổi các cặp nu</p>	<p>3.1. Vận dụng xác định được sự biến đổi trong gen, sản phẩm của gen khi biết loại ĐBG.</p> <p>3.2. Xác định loại ĐBG khi biết hậu quả biến đổi của ĐBG.</p> <p>3.3. Dự đoán được mức độ ảnh hưởng của các dạng ĐBG (mARN, Pr biến đổi như thế nào)</p>	<p>4.1. Vận dụng giải thích sự ảnh hưởng của thuốc trừ sâu hóa học, thuốc lá, thực phẩm bẩn đến sức khỏe con người (giải thích tại sao cần phát triển ngành nông nghiệp không hóa chất trong xã hội hiện nay)</p> <p>4.2. Phân tích 1 ví dụ thực tiễn để thấy được tính tương đối của 1đột biến gen.</p> <p>4.3. Giải được các BT tính</p>
---------------------	---	--	---	--

	đột biến gen đối với sinh vật và con người.			toán về ĐBG: + Cho gen BT, gen ĐB → xác định loại ĐBG + Cho gen BT/ĐB, loại ĐB → xác định gen ĐB/BT
Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể	<p>1.1. Nêu được khái niệm, nguyên nhân phát sinh, vai trò và hậu quả của ĐB cấu trúc NST.</p> <p>1.2. Kể được các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.</p> <p>1.3. Nêu được một số biểu hiện của đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể</p>	<p>2.1. Phân biệt được các dạng ĐB cấu trúc NST thông qua 1 số hình ảnh biến đổi về cấu trúc gen.</p> <p>2.2. Giải thích tại sao những biến đổi trong cấu trúc NST lại gây hại cho con người và sinh vật?</p> <p>2.3. Giải thích được vì sao 1 đột biến NST sau khi phát sinh luôn biểu hiện ra kiểu hình và có thể gây hại lớn hơn so với ĐBG.</p>	<p>3.1. Giải được các BT về ĐB cấu trúc NST:</p> <p>+ BT thuận: Cho biết dạng ĐB → x/đ biến đổi cấu trúc</p> <p>+ BT đảo: Cho hậu quả → loại ĐB (dự đoán loại ĐB làm phát sinh sự thay đổi về cấu trúc NST nào đó)</p>	<p>4.1. Xác định tỉ lệ các giao tử mang ĐB khi biết đột biến cấu trúc xảy ra ở 1 cặp nào đó của 1 kiểu gen ban đầu</p>
Đột biến số lượng nhiễm sắc thể	<p>1.1. Nêu được khái niệm về đột biến số lượng NST.</p> <p>1.2. Định nghĩa và kể tên được các dạng đột biến dị bội thể và đột biến đa bội thể.</p> <p>1.3. Nêu được cơ chế phát sinh chung và hậu quả của của đột biến dị bội thể.</p> <p>1.4. Trình bày được những biến đổi số lượng thường thấy ở một cặp NST.</p> <p>1.5. Nêu được những đặc điểm thể đa bội và ứng</p>	<p>2.1. Nhận biết và phân biệt được 1 số thể dị bội và đa bội qua tranh ảnh.</p> <p>2.2. Phân biệt được đột biến dị bội thể và đa bội thể (KN, đặc điểm)</p> <p>2.3. Giải thích được cơ chế hình thành thể dị bội (thể 3 nhiễm và thể 1 nhiễm).</p> <p>2. 4. Phân biệt thể tam bội với thể lưỡng bội.</p> <p>2.5. Phân biệt được các loại biến dị không làm thay đổi cấu trúc và số lượng vật chất di truyền.</p> <p>2.6. Giải thích được vì sao nhiễm sắc thể là cơ sở vật chất chủ yếu</p>	<p>3.1. Viết được các loại giao tử của 1 cơ thể có KG cụ thể khi biết sự rối loạn giảm phân xảy ra</p> <p>3.2. Giải được các BT về ĐB số lượng NST:</p> <p>+ Tính số lượng NST ở các dạng ĐB số lượng (lệch bội, đa bội)</p> <p>+ Tính số thể lệch bội tối đa có thể có ở loài $2n$</p> <p>3.3. Tư vấn để hạn chế sinh con mắc các bệnh đột biến số lượng NST (Đao,..).</p> <p>3.4. Dự đoán một số nguyên</p>	<p>4.1. Từ kiểu gen của cơ thể con lai (mang ĐB dị bội về 1 cặp NST nào đó) → Xác định cơ chế phát sinh từng loại đột biến đó (Đao, Tơcnơ,..)</p> <p>4.2. Từ sự rối loạn trong quá trình giảm phân của P dự đoán kiểu gen của con lai có thể tạo thành.</p> <p>4.3. Dựa vào cơ chế của quá trình giảm phân dự đoán khả năng sinh sản hữu tính của các thể dị bội và đa bội (đa bội lẻ). Đưa ra được đối</p>

	dụng của các đặc điểm đó trong chọn giống cây trồng.	của hiện tượng di truyền và biến dị ở cấp độ tế bào.	nhân cơ bản làm phát sinh các bệnh, tật di truyền ở người? Đề xuất 1 số biện pháp phòng tránh. 3.5. Sơ đồ và mô tả 1 số giống cây trồng đa bội ở Việt Nam.	tượng sử dụng gây đột biến đa bội trong thực tiễn sản xuất.
Thường biến	<p>1.1. Nêu được khái niệm thường biến và lấy được ví dụ minh họa.</p> <p>1.2. Nêu được khái niệm mức phản ứng và ý nghĩa của nó trong chăn nuôi và trồng trọt.</p> <p>1.3. Nêu được mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình; nêu được một số ứng dụng của mối quan hệ đó</p> <p>1.4. Nêu được ảnh hưởng của môi trường đối với tính trạng số lượng và mức phản ứng của chúng để ứng dụng trong nâng cao năng suất vật nuôi và cây trồng.</p>	<p>2.1. Phân biệt được thường biến và đột biến (khái niệm, khả năng di truyền, sự biểu hiện trên kiểu hình, ý nghĩa)</p> <p>2.2. Phân tích một ví dụ minh họa cho mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình.</p>	<p>3.1. Xác định các loại biến dị từ các hiện tượng cụ thể</p> <p>3.2. Dựa vào quan hệ: Gen → ARN → Prôtêin → tính trạng. Giải thích được mối quan hệ giữa kiểu gen và môi trường trong việc hình thành kiểu hình.</p>	
CHƯƠNG V: DI TRUYỀN HỌC NGƯỜI				
Di truyền học người		<p>2.1. Vẽ được sơ đồ phả hệ.</p> <p>2.2. Nguyên nhân một số bệnh tật di truyền ở người.</p>	<p>3.1. Từ phả hệ xác định được tính trạng là trội hay lặn, gen quy định nằm trên NST thường hay NST giới tính,</p>	

			kiểu gen có thể có của những người trong phả hệ 3.2. Dự đoán kiểu hình, kiểu gen của thế hệ sau.	
CHƯƠNG VI: ỨNG DỤNG DI TRUYỀN HỌC				
Ứng dụng di truyền học	<p>1.1. Định nghĩa được hiện tượng thoái hóa giống, ưu thế lai, nêu được nguyên nhân thoái hóa giống và ưu thế lai; phương pháp tạo ưu thế lai và khắc phục thoái hóa giống trong sản xuất.</p> <p>1.2. Nêu được những công đoạn (khâu) chủ yếu của công nghệ tế bào, công nghệ gen, ứng dụng của chúng trong thực tiễn.</p>	<p>2.1 Giải thích được nguyên nhân của thoái hóa giống và ưu thế lai; không dùng con lai F₁ làm giống</p> <p>2.2 Giải thích được các ứng dụng trong thực tiễn đời sống và sản xuất của công nghệ gen, công nghệ tế bào.</p>		
SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG				
Sinh vật và môi trường; Hệ sinh thái.	<p>1.1. Nêu được các khái niệm: môi trường sống, nhân tố sinh thái, giới hạn sinh thái, quần thể SV, quần xã sinh vật, cân bằng sinh học, khống chế sinh học, hệ sinh thái, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn...</p> <p>1.2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái (ánh</p>	<p>2.1. Phân biệt được các nhân tố sinh thái trong tự nhiên, quần thể sinh vật với quần xã sinh vật.</p> <p>2.2. Giải thích được cơ sở khoa học của hiện tượng khống chế sinh học, cân bằng sinh học...</p> <p>2.3. Xây dựng được các chuỗi thức ăn đơn giản dựa vào quan hệ dinh dưỡng.</p> <p>2.4. Phân tích, giải thích được sự</p>	<p>3.1. Nhận biết được các thành phần của hệ sinh thái ngoài thiên nhiên và xây dựng được các chuỗi thức ăn, lưới thức ăn.</p> <p>3.2. Chứng minh được ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm của môi trường có ảnh hưởng đến đặc điểm hình thái và sinh lý của cơ thể sinh vật.</p> <p>3.3. Vận dụng các mối quan</p>	

<p>sáng, nhiệt độ, độ ẩm) lên đời sống sinh vật (thực vật, động vật); ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật.</p> <p>1.3. Những đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, quần thể người, những dấu hiệu điển hình của quần xã, thành phần của hệ sinh thái.</p> <p>1.4. Nêu được những ảnh hưởng của môi trường tới quần thể, quan hệ giữa ngoại cảnh với quần xã.</p>	<p>thích nghi của các nhóm thực vật, động vật với các nhân tố sinh thái (ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm)</p> <p>2.5. Xác định được các mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài; khác loài.</p>	<p>hệ cùng loài, khác loài giữa các sinh vật nhận xét quan hệ trong quần thể, quần xã; đề xuất các biện pháp giữ cân bằng sinh học trong quần thể, quần xã, hệ sinh thái ngoài thiên nhiên.</p> <p>3.4. Giải thích được ý nghĩa của các biện pháp nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng hiện nay.</p>	
---	---	---	--

VIII. MÔN NGŨ VĂN

1. Nội dung chương trình thi:

TT	Nội dung chuyên đề	Ghi chú
1	*Những yêu cầu của một bài văn hay - Những yêu cầu chung của một bài văn hay - Những yếu tố giúp học sinh làm một bài văn hay	
2	* Kỹ năng làm văn nghị luận - Các thao tác nghị luận - Các kiểu lập luận trong văn nghị luận * Nghị luận xã hội - Cách làm bài văn nghị luận về một sự việc hiện tượng trong đời sống. - Cách làm bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống rút ra từ trong tác phẩm văn học. - Cách làm bài văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí. - Cách làm bài văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí rút ra từ tác phẩm văn học. - Kỹ viết phần mở bài, thân bài, kết bài trong bài văn nghị luận xã hội. - Kỹ năng chọn và trình bày dẫn chứng trong bài văn nghị luận xã hội.	
3	* Nghị luận văn học - Cách làm văn nghị luận về một tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích). - Cách làm bài văn nghị luận về một bài thơ (đoạn thơ) - Nghị luận về ý kiến bàn về văn học (không có trong chương trình) - Kỹ năng lập ý và lập dàn ý - Kỹ năng viết mở bài, thân bài, kết bài trong bài văn nghị luận văn học. - Kỹ năng chọn và trình bày dẫn chứng trong bài văn nghị luận văn học.	

4	<p>- Khái quát lịch sử văn học Việt Nam qua các thời kì</p> <ul style="list-style-type: none"> + Văn học thời kì trung đại + Văn học thời kì hiện đại <p>- Các chủ đề lớn trong văn học trung đại</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc + Hình ảnh người phụ nữ + Giá trị nhân đạo, hiện thực trong các tác phẩm + Quan điểm thẩm mĩ, tư tưởng chủ đạo của văn học trung đại 	
5	* Đặc trưng của Truyện (<i>cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ, NT trần thuật...</i>)	
6	<p>* Thơ, đặc trưng của thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những đặc trưng cơ bản của thơ - Kỹ năng phân tích thơ trữ tình - Sự giống và khác nhau về quan điểm thẩm mĩ, tư tưởng của thơ qua các thời kì. 	
7	<p>* Truyện kiều - Nguyễn Du</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cuộc đời, thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Du - Những sáng tạo của Nguyễn Du trong Truyện Kiều. - Giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm - Giá trị nghệ thuật: <ul style="list-style-type: none"> + Nghệ thuật xây dựng nhân vật + Nghệ thuật miêu tả cảnh + Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật <p>=> Tập trung qua các đoạn trích học.</p>	
8	<p>* Các chủ đề lớn trong văn học sau cách mạng tháng 8</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế hệ trẻ Việt Nam trong văn học thời chống Pháp và chống Mỹ. - Hình ảnh người phụ nữ Việt Nam sau cách mạng tháng 8. 	

	<ul style="list-style-type: none"> - Tình cảm gia đình trong văn học sau 1945 - Giá trị hiện thực của văn học sau CM tháng 8. - Tình yêu quê hương đất nước trong văn học sau CM tháng 8 - Quan điểm thẩm mĩ, tư tưởng chủ đạo của văn học hiện đại. 	
Tổng		

2. Khung ma trận đề xuất

(Khung ma trận đề thi dùng cho loại đề thi tự luận)

Cấp độ Tên chủ đề (Nội dung, chương...)	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
Chủ đề 1 NL xã hội	Chuẩn KT, KN cần kiểm tra (Ch) Nhận biết vấn đề cần NL	(Ch) Hiểu, giải thích được vấn đề cần NL	(Ch) Vận dụng kết hợp các thao tác NL để giải quyết vấn đề xã hội: tư tưởng, đạo lí; hiện tượng đời sống	(Ch)	
Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu: 1 Số điểm: 8,0	Số câu Số điểm	Số câu: 1 Số điểm: 8,0 = 40%
Chủ đề 2 NL Văn học	(Ch) Nhận biết các nội dung cơ bản về tác giả, TP VH	(Ch) Hiểu, giải thích được vấn đề cần NL (NL về một TP truyện (hoặc đoạn trích). - NL về một bài thơ (đoạn thơ) - NL về ý kiến bàn	(Ch) Vận dụng kết hợp các thao tác NL để giải quyết vấn đề theo nội dung chương trình thi đã định hướng. Cụ thể: (NL về một TP truyện (hoặc đoạn	(Ch)	

		về VH	trích). - NL về một bài thơ (đoạn thơ) - NL về ý kiến bàn về VH		
Số câu Số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu: 1 Số điểm: 12	Số câu Số điểm	Số câu: 1 Số điểm: 12,0 = 60%
Tổng số câu Tổng số điểm Tỷ lệ %	Số câu Số điểm %	Số câu Số điểm %	Số câu: 2 Số điểm: 20 = 100%	Số câu Số điểm %	Số câu: 2 Số điểm: 20 = 100%

3. Cấu trúc đề thi

Câu 1 (8 điểm): Nghị luận xã hội (một trong hai nội dung sau)

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lý
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

Câu 2 (12 điểm): Nghị luận văn học (một trong các nội dung sau)

- Nghị luận về tác phẩm thơ, bài thơ
- Nghị luận về tác phẩm truyện, đoạn trích.
- Nghị luận về một ý kiến bàn về văn học.

4. Định hướng phương pháp ôn luyện

Để bồi dưỡng ôn thi học sinh giỏi đạt hiệu quả cần tham khảo một số các định hướng phương pháp ôn luyện sau:

4.1. Cung cấp tài liệu cho học sinh tự đọc và tự tìm hiểu trên cơ sở hướng dẫn của giáo viên (giao bài tập chuẩn bị ở nhà)

- Mục đích: học sinh tự tìm hiểu, khám phá các kiến thức và định hướng phương pháp làm bài, học tập được cách làm văn qua các bài văn có tính chuẩn mực.
- Cách thức:

- + Giáo viên giao tài liệu cho học sinh bao gồm: Những kiến thức văn học cần thiết hoặc các bài văn chuẩn mực về kiểu văn bản cần tìm hiểu.

- + Định hướng những nội dung yêu cầu qua tài liệu cho học sinh một cách cụ thể.

- + Học sinh ghi chép lại những nội dung theo yêu cầu của giáo viên.

- Yêu cầu:

- + Các tài liệu cung cấp cho học sinh phải sát thực, căn cứ trên những nội dung các chuyên đề định hướng ôn thi học sinh giỏi và có tính chuẩn mực cao.

4.2. Trên cơ sở các tài liệu cung cấp, giáo viên hỏi và giải đáp thắc mắc *(khâu thực hiện trên lớp)*

- Mục đích:

- + Giáo viên kiểm tra đánh giá nhận thức của học sinh qua khâu tự tìm hiểu, phát hiện những điểm hạn chế để bồi dưỡng kịp thời.

- + Giáo viên có những kết luận cho các vấn đề đã nêu (kiến thức hoặc kỹ năng). Giúp học sinh có kiến thức và kỹ năng khi làm bài.

- Cách thức:

- + Giáo viên nêu các câu hỏi theo yêu cầu tài liệu đã giao. Học sinh thực hiện.

- + Giáo viên nhận xét và bổ xung các nội dung chưa chính xác hoặc còn thiếu.

- + Giáo viên rút ra kết luận về những vấn đề đã nêu.

- Yêu cầu: Giáo viên bám sát các nội dung yêu cầu của chuyên đề để kết luận một cách rõ ràng, dễ hiểu, có tính thống nhất cao cho từng đơn vị kiến thức và cho từng kiểu bài.

4.3. Viết bài, chấm đối thoại

- Mục đích: kiểm tra, đánh giá nhận thức của học sinh qua các chuyên đề và các đề bài cụ thể.

- Cách thức:

- + Trên cơ sở các kiến thức và kỹ năng đã học theo chuyên đề giáo viên và những bài tập cụ thể và yêu cầu học sinh viết bài văn hoàn chỉnh. (chú ý từ các khâu: tìm hiểu đề, lập dàn ý, viết bài).

- + Giáo viên thu bài và chấm.

- + Giáo viên và học sinh chấm đối thoại.

- + Giáo viên kết luận chung.

- Yêu cầu

- + Giáo viên chấm bài chính xác, chỉ ra những lỗi sai hoặc thiếu về kiến thức, lỗi diễn đạt, cách hành văn...Đặc biệt chú ý đến phương pháp làm bài (cách đặt vấn đề, triển khai các vấn đề, nâng cao và khái quát).
 - + Giáo viên nhận xét trên cơ sở xây dựng, cần khuyến khích động viên học sinh kịp thời.
-